PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Thông tư số 03/2016/TT-BNNPTNT ngày 21 tháng 4 năm 2016 ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng tại Việt Nam; công bố mã HS đối với thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng tại Việt Nam

Phụ lục I

DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2016/TT-BNNPTNT ngày 21 tháng 4 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

(Tiếp theo Công báo số 317 + 318)

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
144	3808	Carbendazim 300g/l (120g/kg) (60g/kg), (150g/kg) + Mancozeb 300g/l (630g/kg), (740g/kg), (700 g/kg)	Megazebusa 600SC, 750WP, 800WP, 850WP	**600SC:** Đốm lá/hoa hồng **750WP:** Vàng lá chín sớm/lúa **800WP:** Loét sọc mặt cạo/cao su **850WP:** Mốc sương/cà chua	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
145	3808	Carbendazim 500g/l + Metalaxyl 100g/l	Co-mexyl 600SC	Thán thư/cà phê	Công ty TNHH Baconco
146	3808	Carbendazim 450g/kg + Ningnanmycin 18g/kg + Tricyclazole 309g/kg	Blubem 777WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
147	3808	Carbendazim 100g/kg + Prochloraz 400g/kg	Prozim 500WP	Khô vằn, đạo ôn/lúa; thối khô/cao su; thối quả/cà phê; thán thư/ớt	Sundat (S) PTe Ltd

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
148	3808	Carbendazim 150g/l + Propiconazole 150g/l	Dosuper 300 EW	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Đồng Xanh
149	3808	Carbendazim 200g/l + Propiconazole 100g/l	Nofatil super 300EW	Khô vằn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
150	3808	Carbendazim 5g/l + Propiconazole 120g/l + Tricyclazole 400g/l	Siulia 525SE	Đạo ôn, khô vằn, vàng lá chín sớm/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
151	3808	Carbendazim 500g/kg + Sulfur 100g/kg	Cacpenjin 600WP	Khô vằn/lúa	Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam
152	3808	Carbendazim 150g/l + Tetraconazole (min 94%) 125g/l	Eminent Pro 125/150SE	Đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá, khô vằn/lúa	Isagro S.p.A Centro Uffici S. Siro, Italy
153	3808	Carbendazim 250g/l + Triadimefon 100g/l	Kalabas 350SC	Rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Trường Thịnh
154	3808	Carbendazim 450g/kg (30g/kg) + Tricyclazole 50g/kg (720g/kg)	Milvil super 500WP, 750WP	**500WP:** Lem lép hạt, vàng lá chín sớm/lúa; vàng lá/lúa **750WP:** Đạo ôn/lúa	Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức
155	3808	Carbendazim 300g/kg + Tricyclazole 450g/kg	Javibean 750WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Nông dược Nhật Việt
156	3808	Carbendazim 400g/kg + Tricyclazole 100g/kg	Kita-hope 500WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Kital
157	3808	Carbendazim 42% + Tricyclazole 8%	Benzo 50 WP	Đạo ôn, vàng lá/lúa	Công ty TNHH Trường Thịnh
158	3808	Carbendazim 9.2% + Tricyclazole 5.8% + Validamycin 5%	Carzole 20 WP	Khô vằn, đạo ôn/lúa; thối quả, nấm hồng, rỉ sắt/cà phê; thán thư/điều	Công ty CP Nông nghiệp HP

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
159	3808	Carbendazim 50g/kg + Tricyclazole 100g/kg + Validamycin 100g/kg	Dacarben 250WP	Đạo ôn/lúa	Rotam Asia Pacific Limited
160	3808	Carbendazim 50% + Sulfur 20%	Vicarben - S 70WP	Phấn trắng/vải, rỉ sắt/đậu tương, lạc	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
161	3808	Carbendazim 235g/l + Thiram 265g/l	Viram Plus 500 SC	Phấn trắng/xoài	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
162	3808	Carbendazim 5% + ∝-NAA + P_2O_3 + K_2O + N_2 + vi lượng	Solan 5 WP	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH - TM Thái Nông
163	3808	Carpropamid (min 95%)	Newcado 300SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH An Nông
164	3808	Chaetomium cupreum	Ketomium 1.5 x 10^6 cfu/g bột	Thối rễ, thối thân/cà phê, hồ tiêu; đạo ôn/lúa; héo rũ/cà chua; đốm lá, phấn trắng/cây hồng	Viện Di truyền nông nghiệp
165	3808	Chaetomium sp 1.5 x 10^6cfu/ml + Tricoderma sp 1.2 x 10^4 cfu/ml	Mocabi SL	Sưng rễ, héo vàng/bắp cải; héo vàng/cà chua; thối gốc, thối lá/hành tây; vàng lá, lem lép hạt/lúa; thối gốc/hồ tiêu; nấm hồng/cao su	Công ty TNHH Nông Sinh
166	3808	Chitosan	Biogreen 4.5 SL	Sương mai/bắp cải, khoai tây; đốm lá, thối đọt/địa lan; thối bẹ/thanh long	Công ty TNHH CN - KT - Sinh Hóa Thái Nam Việt
			Fusai 50 SL	Đạo ôn, bạc lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Jolle 1SL, 40SL, 50WP	đạo ôn, lem lép hạt/lúa; tuyến trùng/bí xanh, cà phê, hồ tiêu; thối quả/vải, xoài	Công ty TNHH MTV BVTV Omega
			Kaido 50SL, 50WP	đạo ôn, lem lép hạt/lúa; tuyến trùng/bí xanh, cà phê, hồ tiêu; thối quả/xoài, vải	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Lợi nông 50SL	Thán thư/thanh long	Công ty CP NN Sinh thái SIAM
			Stop 5 SL, 10SL, 15WP	**5SL:** Tuyến trùng/cà rốt, cà chua, thanh long, hoa huệ, xà lách; héo dây, cháy lá, thối rễ, thối gốc/dưa hấu; đạo ôn, khô vằn/lúa **10SL:** Đạo ôn, khô vằn/lúa **15WP:** Tuyến trùng/cà rốt; sương mai/dưa chuột; đốm nâu, đốm xám, thối búp do nấm bệnh, thối rễ do nấm bệnh và tuyến trùng/chè	Công ty TNHH Ngân Anh
			Thumb 0.5SL	Bạc lá, khô vằn, đạo ôn/lúa; phấn trắng/bí xanh; giả sương mai/dưa chuột; sương mai/cà chua; thán thư/ớt	Công ty CP Môi trường Quốc tế Rainbow
			Tramy 2 SL	Tuyến trùng/cải xanh, xà lách, bầu bí, cà phê, hồ tiêu, chè, hoa cúc; tuyến trùng, bệnh héo rũ, lở cổ rễ/cà chua; tuyến trùng, mốc sương/dưa hấu; héo rũ/lạc; đạo ôn, tuyến trùng/lúa; đốm lá/ngô; thối quả/vải, xoài; mốc xám/xà lách	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Vacxilplant 8 SL	Đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM - SX Phước Hưng
			Yukio 50SL, 150SL	Đạo ôn, khô vằn, bạc lá, lem lép hạt/lúa; thối đen/bắp cải; thối nhũn/hành	Công ty TNHH MTV Gold Ocean
167	3808	Oligo-Chitosan	Risaza 3SL	Đạo ôn, lem lép hạt, kích thích sinh trưởng/lúa; thối ngọn, kích thích sinh trưởng/mía; kích thích sinh trưởng/chè; mốc xám/quả, kích thích	Công ty TNHH Ngân Anh

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
				sinh trưởng/dâu tây; phấn trắng, rỉ sắt, kích thích sinh trưởng/đậu Hà Lan; mốc sương, kích thích sinh trưởng/cà chua	
168	3808	Chitosan 5g/l + Kasugamycin 20g/l	Premi 25SL	Lem lép hạt, đạo ôn, vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
169	3808	Chitosan tan 0.5% + nano Ag 0.1%	Mifum 0.6SL	Đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Viện Khoa học vật liệu ứng dụng
170	3808	Chitosan 10g/l (10g/kg), (10g/l) + Ningnanmycin 10g/l (17g/kg), (38g/l)	Hope 20SL, 27WP, 48SL	Thán thư/vải	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
171	3808	Chitosan 20g/kg + Nucleotide 5g/kg	Daone 25WP	Thán thư quả/vải; lem lép hạt, đạo ôn/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
172	3808	Chitosan 2% + Oligo-Alginate 10%	2S Sea & See 12WP, 12SL	**12WP:** Đốm vòng/cà rốt; thối đen vi khuẩn/ súp lơ xanh; rỉ sắt/hoa cúc; kích thích sinh trưởng/cải xanh, chè; đốm nâu, đốm xám/chè **12SL:** Đốm vòng/cà rốt; thối đen vi khuẩn/ bắp cải; rỉ sắt/hoa cúc; kích thích sinh trưởng/ cải xanh	Công ty TNHH Ngân Anh
173	3808	Chitosan 19g/kg (49g/kg) + Polyoxin 1g/kg (1g/kg)	Starone 20WP, 50WP	**20WP:** Đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá, khô vằn/lúa; phấn trắng/xoài; lở cổ rễ/bắp cải, thối búp/chè **50WP:** Đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá, khô vằn/lúa; phấn trắng/xoài; lở cổ rễ/bắp cải	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
174	3808	Chitosan 1g/l, (1g/kg), (25g/kg) + Polyoxin B 20g/l (21g/kg), (10g/kg)	Stonegold 21SL, 22WP, 35WP	**21SL:** Đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá chín sớm/lúa **22WP:** Thán thư/vải **35WP:** Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
175	3808	Chitosan 6g/kg + Streptomycin sulfate 100g/kg	Babylongold 106WP	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
176	3808	Chlorobromo isocyanuric acid (min 85%)	Hỏa tiễn 50 SP	Bạc lá/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
177	3808	Chlorothalonil (min 98%)	Agronil 75WP	Khô vằn/lúa, sương mai/dưa hấu	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
			Anhet 75WP	Giả sương mai/dưa hấu	Công ty CP Futai
			Arygreen 75 WP, 500SC	**75WP:** Đốm vòng/cà chua; sương mại/dưa hấu, vải thiều; đốm lá/hành; thán thư/xoài, điều **500SC:** Thán thư/điều, xoài; đốm lá/hành, lạc; giả sương mai/dưa hấu; sương mai/cà chua, vải; chết rạp cây con/ớt	Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd
			Binhconil 75 WP	Đốm lá/lạc; đốm nâu/thuốc lá; khô vằn/lúa; thán thư/cao su	Bailing Agrochemical Co., Ltd
			Chionil 750WP	Thán thư/xoài; đốm lá/hành; đốm vòng/cà chua; giả sương mai/dưa chuột; chết cây con/ớt	Công ty CP Nông nghiệp HP
			Cornil 75WP, 500SC	Sương mai/khoai tây	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Daconil 75WP, 500SC	**75WP:** Phấn trắng/cà chua, hoa hồng, dưa chuột; đốm lá/hành, chè; bệnh đổ ngã cây con/bắp cải, thuốc lá; đạo ôn, khô vằn/lúa; thán thư/vải, ớt, xoài; sẹo, Melanos/cam; mốc sương/khoai tây; thán thư/chanh leo; giả sương mai/dưa hấu; mốc sương/cà chua, sương mai/khoai tây **500SC:** Đốm lá/lạc; thán thư/xoài, dưa hấu, nhãn; sương mai/cà chua; giả sương mai/ dưa chuột; đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt/lúa; phấn trắng/nho, vải; sẹo, Melanos/cam; mốc sương/khoai tây; thán thư/chanh leo	Công ty TNHH Việt Thắng
			Duruda 75WP	Sương mai/dưa hấu	Dongbu Farm Hannong Co., Ltd.
			Forwanil 50SC, 75WP	**50SC:** Khô vằn/lúa, rỉ sắt/cà phê **75WP:** đốm vòng/cà chua, đốm nâu/lạc, sương mai/bắp cải	Forward International Ltd
			Rothanil 75 WP	Rỉ sắt/lạc	Guizhou CVC INC. (Tổng Công ty Thương mại Zhongyue Quý Châu Trung Quốc)
			Thalonil 75 WP	Sương mai/dưa hấu, đốm vòng/cà chua	Long Fat Co., (Taiwan)
178	3808	Chlorothalonil 500g/l + Carbendazim 100g/l	Dacomicl 600SC	Rỉ sắt/hoa hồng	Công ty CP NN HP

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
179	3808	Chlorothalonil 60% + Cymoxanil 15%	Cythala 75 WP	Giả sương mai/dưa hấu; phấn trắng/nho; vàng lá do nấm, khô vằn/lúa; rỉ sắt/đậu tương, cà phê; thán thư/xoài	Công ty CP Đồng Xanh
180	3808	Chlorothalonil 600g/kg + Cymoxanil 150g/kg	Dipcy 750WP	Sương mai/cà chua	Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI
181	3808	Chlorothalonil 302g/l (400g/l) + Cymoxanil 1g/l (40g/l) + Metalaxyl 30g/l (40g/l)	Efigo 333SC, 480SC	**333SC:** Vàng lá chín sớm/lúa **480SC:** Sương mai/cà chua	Công ty CP ENASA Việt Nam
182	3808	Chlorothalonil 500g/l + Hexaconazole 50g/l	Tisabe 550 SC	Rỉ sắt/cà phê, vàng lá chín sớm, khô vằn/lúa; thán thư/dưa hấu, điều, xoài; đốm vòng/hành; vàng rụng lá/cao su; ghẻ nhám/cam	Công ty CP Nông nghiệp HP
183	3808	Chlorothalonil 200g/kg + Propineb 600g/kg	Dr.Green 800WP	Thán thư/xoài	Công ty TNHH Nông Nghiệp Xanh
184	3808	Chlorothalonil 400g/l + Mandipropamid (min 93%) 40g/l	Revus opti 440SC	Sương mai/cà chua, mốc sương/dưa chuột, nứt dây/dưa hấu, thán thư/xoài, đốm vòng, mốc sương/khoai tây, thán thư, thối rễ/hồ tiêu	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
185	3808	Chlorothalonil 600g/kg + Metalaxyl 50g/kg	Dobins 650WP	Sương mai/cà chua	Công ty CP Nông dược Việt Thành
186	3808	Chlorothalonil 250g/l + Thiophanate methyl 250g/l	Taratek 500SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Việt Hóa Nông
187	3808	Chlorothalonil 35% + Tricyclazole 45%	Vanglany 80WP	Khô vằn, lem lép hạt, vàng lá, thối bẹ/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
188	3808	Chlorothalonil 250g/kg + Tricyclazole 500g/kg	Kimone 750WP	Rỉ sắt/cà phê, lem lép hạt, đạo ôn/lúa, thán thư/cao su	Công ty CP Nông dược Agriking
189	3808	Cinmethylin 2% + Tricyclazole 20%	Koma 22WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Trường Thịnh
190	3808	Citrus oil	MAP Green 3SL, 6SL, 8SL, 10SL	**3SL:** Sâu xanh da láng/nho; thối búp, bọ xít muỗi/chè; thán thư/ớt, xoài; bọ phấn/cà chua; bọ nhảy/rau cải; sâu cuốn lá/chè; nhện đỏ/dưa chuột; phấn trắng/bầu bí; sâu tơ/bắp cải; bọ trĩ, mốc sương/nho **6SL:** Thối búp/chè; thán thư/ớt; bọ trĩ, sâu xanh da láng/nho; phấn trắng/bầu bí; bọ phấn/cà chua; bọ nhảy/cải; sâu tơ/bắp cải; bọ xít muỗi, sâu cuốn lá/chè; nhện đỏ/dưa chuột; mốc sương/nho; thán thư/xoài; vàng lá chín sớm/lúa; nhện lông nhung/nhãn; Hỗ trợ tăng hiệu quả của thuốc trừ rệp sáp/cà phê, bọ xít muỗi/điều, chết ẻo cây con/lạc, xì mủ/cam, thán thư/điều; vàng rụng lá/cao su; thán thư/cà phê **8SL:** Nhện đỏ/cam **10SL:** Mốc sương, bọ trĩ, sâu xanh da láng/nho; thán thư/xoài, ớt; thối búp, sâu cuốn lá, bọ xít muỗi/chè; phấn trắng/bầu bí; bọ phấn/cà chua; sâu tơ/bắp cải; bọ nhảy/rau cải; nhện đỏ/dưa chuột	Map Pacific PTE Ltd
191	3808	Copper citrate (min 99.5%)	Ải vân 6.4SL	Bạc lá, lem lép hạt/lúa; đốm lá/lạc; thán thư/điều	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Heroga 6.4SL	Lở cổ rễ/đậu tương, lạc; tuyến trùng/hồ tiêu; bạc lá, đạo ôn/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
192	3808	Copper Hydroxide	Ajily 77WP	Sương mai/cà chua, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Việt Thắng
			Champion 37.5 SC, 57.6 DP, 77WP	**37.5SC:** Thán thư/xoài, bệnh sẹo/cây có múi **57.6DP:** Mốc sương/cà chua, phấn trắng/nho, rụng quả, tảo đỏ/cà phê **77WP:** Thán thư/xoài, nấm hồng/cà phê	Nufarm Asia Sdn Bhn
			Chapaon 770 WP	Sẹo/cam	Công ty TNHH TM Bình Phương
			Copperion 77WP	Mốc sương/khoai tây	Công ty CP VT NN Việt Nông
			DuPont™ Kocide® 46.1 WG, 53.8 WG	**46.1WG:** Thán thư/điều; sương mai/cà chua; cháy lá vi khuẩn, thối nhũn/bắp cải; bạc lá/lúa; sương mai/vải; sương mai/khoai tây, thán thư/xoài, bệnh loét/cam, chết nhanh, thán thư/hồ tiêu; nứt thân chảy nhựa/dưa hấu, phấn trắng/nho, thán thư, thối rễ/cà phê **53.8WG:** Khô vằn, vàng lá, lem lép hạt/lúa; chảy nhựa thân/dưa hấu; thán thư/xoài; phấn trắng/nho; sương mai/khoai tây; bệnh canker, sẹo, bệnh muội đen/cây có múi; bệnh do Fusarium, thán thư/cà phê; bệnh chết nhanh, thán thư/hồ tiêu	DuPont Vietnam Ltd

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Funguran - OH 50WP	Mốc sương/khoai tây, vàng lá/hồ tiêu, khô vằn/lúa, rỉ sắt/cà phê; thối nhũn/bắp cải, bạc lá/lúa	Spiess Urania Agrochem GmbH
			Hidrocop 77 WP	Sương mai/cà chua, mốc sương/nho	Công ty TNHH Adama Việt Nam
			Map-Jaho 77 WP	Gỉ sắt/cà phê; ghẻ/cam; thán thư/xoài, dưa hấu	Map Pacific PTE Ltd
			Zisento 77WP	Sẹo/cam	Công ty CP Nicotex
193	3808	Copper hydroxide 22.9% + Copper oxychloride 24.6%	Oticin 47.5WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
194	3808	Copper Oxychloride	Bacba 86 WP	Héo rũ cây con/dưa hấu	Công ty TNHH SX - TM Tô Ba
			COC 85 WP	Sương mai/cà chua, bệnh sẹo/cây có múi, thối quả/nhãn	Công ty TNHH Adama Việt Nam
			Curenox oc 85WP	Thán thư/xoài	Công ty TNHH Ngân Anh
			Đồng cloruloxi 30WP	Sương mai/cà chua	Công ty TNHH Việt Thắng
			Epolists 85WP	Thán thư/cam, ớt, xoài; bạc lá/lúa, héo rũ cây con/dưa hấu, phấn trắng/nho, rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Thanh Điền
			Isacop 65.2WG	Bệnh sẹo/cam	Isagro S.p.A Centro Uffici S. Siro, Italy
			PN - Coppercide 50WP	Loét sẹo/cam quýt; sương mai, đốm vòng/cà chua; đốm lá, thối thân/lạc; rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Phương Nam, Việt Nam

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Romio 300WP	Sương mai/khoai tây	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
			Sinpower 85WP	Bệnh loét/cam	Sinon Corporation, Taiwan
			Supercook 85 WP	Đốm lá/cà chua	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			Vidoc 30 WP, 50 SC, 80 WP	**30WP:** mốc sương/khoai tây **50SC:** Mốc sương/cà chua **80WP:** Giả sương mai/dưa chuột, sương mai/nho, bệnh loét/cây có múi	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
195	3808	Copper Oxychloride 29% + Cymoxanil 4% + Zineb 12%	Dosay 45 WP	Sương mai/khoai tây; vàng rụng lá/cao su; vàng lá chín sớm/lúa, thán thư/vải, giả sương mai/dưa hấu	Agria S.A, Bulgaria
196	3808	Copper Oxychloride 16% + Kasugamycin 0.6%	New Kasuran 16.6WP	Héo rũ/rau, rỉ sắt/đậu, bạc lá/lúa, nấm hồng/cà phê, thán thư/điều; thối nhũn/bắp cải; héo xanh/dưa hấu; phấn trắng/cao su; rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
197	3808	Copper Oxychloride 45% (45%) + Kasugamycin 2% (5%)	BL. Kanamin 47WP, 50WP	**47WP:** Thối nhũn/hành, thán thư/nho **50WP:** Phấn trắng/khoai tây, thán thư/hoa hồng	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			Kasuran 47WP, 50WP	**47WP:** thán thư/rau, phấn trắng/cây có múi **50WP:** thối vi khuẩn/đậu, *Pseudomonas* spp/ cà phê	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
198	3808	Copper Oxychloride 755g/kg + Kasugamycin 20g/kg	Reward 775WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Alfa (Sài Gòn)

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
199	3808	Copper Oxychloride 39% + Mancozeb 30%	CocMan 69 WP	Thán thư/ớt, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Adama Việt Nam
200	3808	Copper Oxychloride 43% + Mancozeb 37%	Cupenix 80 WP	Mốc sương/khoai tây	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
201	3808	Copper Oxychloride 50% + Metalaxyl 8%	Viroxyl 58 WP	Sương mai/khoai tây, thối nhũn/rau, phấn trắng/dưa chuột; chết vàng cây con/lạc	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
202	3808	Copper Oxychloride 60% + Oxolinic acid 10%	Sasumi 70WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam
203	3808	Copper Oxychloride 6.6% +*Streptomycin* 5.4%	Batocide 12WP	Bạc lá/lúa, giác ban/bông vải, bệnh loét/cây có múi	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
204	3808	Copper Oxychloride 45% + *Streptomycin Sulfate* 5%	K.Susai 50WP	Bạc lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
205	3808	Copper Oxychloride 10% (17%) + *Streptomycin sulfate* 2% (5%) + 10% (10%) Zinc sulfate	PN - balacide 22WP, 32WP	**22WP:** Bạc lá, đốm sọc vi khuẩn/lúa **32WP:** Bạc lá, đốm sọc vi khuẩn, đen lép hạt/lúa; bệnh thối lá/cây hoa huệ; bệnh thối hoa/cây hoa hồng; thối nhũn/hành, bắp cải; đốm góc lá/dưa chuột; héo xanh/cà chua, khoai tây	Công ty TNHH Phương Nam, Việt Nam
206	3808	Copper Oxychloride 300g/kg + Zineb 200g/kg	Zincopper 50WP	Bệnh loét/cây ăn quả, mốc sương/cà chua, rỉ sắt/cà phê	Công ty CP TST Cần Thơ
			Vizincop 50WP	Đốm lá/rau, mồ hóng (nấm đen)/xoài, rỉ sắt, nấm hồng/cà phê, phấn trắng/cao su; thán thư/điều; thối nhũn/bắp cải	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
207	3808	Copper Oxychloride 17% + Zineb 34%	Copforce Blue 51WP	Rỉ sắt/cà phê, sương mai/nho; vàng lá chín sớm/lúa, mốc sương/khoai tây, giả sương mai/dưa chuột	Agria SA, Bulgaria
208	3808	Copper Oxychloride 175g/kg + Streptomycin sulfate 50g/kg + Zinc sulfate 100g/kg	Parosa 325WP	Bạc lá/lúa	Công ty CP ND Quốc tế Nhật Bản
209	3808	Copper Sulfate (Tribasic) (min 98%)	Cuproxat 345SC	Rỉ sắt/cà phê, bạc lá/lúa	Nufarm Asia Sdn Bhd
			Đồng Hocmon 24.5SG	Đốm mắt cua/thuốc lá	Công ty CP Hốc Môn
210	3808	Copper Sulfate (Tribasic) 78.520% + Oxytetracyline 0.235% + 2.194% *Streptomycine*	Cuprimicin 500 81 WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Adama Việt Nam
211	3808	Cucuminoid 5% + Gingerol 0.5%	Stifano 5.5SL	Thối nhũn, sương mai/rau họ thập tự; bạc lá, đốm sọc vi khuẩn/lúa; thối gốc, chết cây con/lạc, đậu đũa; héo xanh, mốc sương, héo vàng, xoăn lá/cà chua, khoai tây; héo xanh, giả sương mai/dưa chuột, bầu bí; đốm lá, thối gốc, bệnh còng/hành; chảy gôm, thối nâu quả/cam, quýt; khô hoa rụng quả/vải; phồng lá, chấm xám/chè; đốm đen, sương mai/hoa hồng	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
212	3808	Cuprous Oxide (min 97%)	Norshield 58WP, 86.2WG	**58WP:** Vàng lá thối rễ/cà phê **86.2WG:** Thán thư/điều, bạc lá/lúa, gỉ sắt/ cà phê, xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí
			Onrush 86.2WG	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
213	3808	Cuprous oxide 60% + Dimethomorph 12%	Eddy 72WP	Chết nhanh/hồ tiêu, thối quả/ca cao; mốc sương/khoai tây	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí
214	3808	Cyazofamid (min 93.5)	Ranman 10 SC	Sương mai/cà chua, nho; giả sương mai/dưa chuột	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
215	3808	Cymoxanil 30% + Famoxadone 22.5%	DuPont™ Equation® 52.5WG	Sương mai/cà chua, dưa chuột, nho; vàng lá chín sớm, khô vằn, bạc lá, đạo ôn, lem lép hạt/lúa	DuPont Vietnam Ltd
216	3808	Cymoxanil 60g/kg + Propineb 640g/kg	Antramix 700WP	Khô vằn/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
217	3808	Cymoxanil 8% + 64% Fosetyl-Aluminium	Foscy 72 WP	Nứt thân xì mủ/sầu riêng, phấn trắng/nho, chết cây con/thuốc lá, chết nhanh/hồ tiêu, sương mai/cà chua	Công ty CP Đồng Xanh
218	3808	Cymoxanil 8% + Mancozeb 64%	Cajet - M10 72WP	Sương mai/cà chua, dưa hấu, nho; chết dây/hồ tiêu; vàng lá/lúa	Công ty CP TST Cần Thơ
			Carozate 72WP	Sương mai/vải, cà chua; thán thư/dưa hấu	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao
			Cymozeb 72WP	Mốc sương/cà chua	Công ty TNHH Hóa chất Đại Nam Á
			DuPont™ Curzate® - M8 72 WP	Chết héo dây/hồ tiêu; sương mai /nho, dưa hấu, vải, cà chua; vàng lá/lúa	DuPont Vietnam Ltd

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Jack M9 72 WP	Sương mai/cà chua; lem lép hạt, vàng lá/lúa; nứt thân/dưa hấu; thán thư/nho	Công ty TNHH ADC
			Iprocyman 72WP	Sương mai/vải	Công ty CP Futai
			Kozate-TSC M20 72WP	Sương mai/cà chua	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ
			Karozete 72WP	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty CP NN Thanh Xuân
			Niko 72WP	Sương mai/dưa hấu, vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH BMC
			Simolex 720WP	Giả sương mai/dưa hấu	Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn
			Victozat 72 WP	Sương mai/nho, cà chua; vàng lá do nấm/lúa	Công ty CP Long Hiệp
			Xanized 72 WP	sương mai/cà chua, vải; mốc sương/nho, loét sọc mặt cạo/cao su; chết cây con/dưa hấu, xì mủ/cam; thán thư/dưa hấu	Công ty CP Nông nghiệp HP
219	3808	Cymoxanil 80g/kg + Mancozeb 640g/kg	Kanras 72WP	Sương mai/vải; sương mai, thán thư /cà chua; sương mai/dưa chuột, hoa hồng, loét sọc mặt cạo/cao su	Công ty TNHH Việt Thắng
			Dolphin 720WP	Đạo ôn/lúa; sẹo/cam; thán thư/xoài; chạy dây/dưa hấu; mốc sương, đốm vòng/cà chua	Công ty TNHH Phú Nông
			Jiamamo 720WP	Sương mai/dưa hấu	Công ty CP Jianon Biotech (VN)
			Jzomil 720 WP	Sương mai/cà chua, vàng lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Limit 72WP	Vàng lá chín sớm/lúa	Hextar Chemicals Sdn, Bhd.
			Razocide 720WP	Sương mai/cà chua	Công ty CP Nông dược Nhật Việt
220	3808	Cymoxanil 8% + Mancozeb 67%	Cyzate 75WP	Vàng lá chín sớm/lúa; sương mai/cà chua, dưa hấu	Công ty TNHH Thuốc BVTV Bông Sen Vàng
221	3808	Cymoxanil 4% (8%), (8%) + Macozeb 40% (60%), (64%)	Kin-kin Bul 44WG, 68WG, 72WP	**44WG:** Vàng rụng lá/cao su; vàng lá chín sớm/lúa, mốc sương/cà chua, thán thư/xoài **68WP:** Chết cây con/thuốc lá; sương mai/ khoai tây, dưa hấu; loét sọc mặt cạo/cao su **72WP:** Giả sương mai/dưa hấu, vàng lá chín sớm/lúa, sương mai/cà chua, vải; vàng rụng lá/cao su, thán thư/xoài	Agria SA
222	3808	Cymoxanil 30g/kg (40g/kg) + Mancozeb 680g/kg (720g/kg) + Metalaxyl 40g/kg (40g/kg)	Ridoxanil 750WP, 800WP	**750WP:** Sương mai/dưa hấu **800WP:** Loét sọc mặt cạo/cao su	Công ty CP TM và Đầu tư Bắc Mỹ
223	3808	Cymoxanil 60g/kg + Propineb 700g/kg	Tracomix 760WP	Thán thư/xoài; lem lép hạt, vàng lá/lúa; phấn trắng/vải thiều	Công ty TNHH Hóa nông Lúa Vàng
224	3808	Cymoxanil 8% + Propineb 70%	Rudy 78WP	Sương mai/dưa hấu	Công ty CP Cửu Long
225	3808	Cyproconazole (min 94%)	Bonanza 100 SL	Khô vằn/lúa, rỉ sắt/cà phê, đốm lá/lạc	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
226	3808	Cyproconazole 50g/l + Hexaconazole 50g/l + Tricyclazole 250g/l	Thecyp 350SE	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Nông tín AG
227	3808	Cyproconazole 80g/l + Propiconazole 250g/l	Forlita Gold 330EC	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH Phú Nông
			Neutrino 330EC	Khô vằn, lem lép hạt, vàng lá chín sớm/lúa; rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ
			Nevo 330EC	Khô vằn, lem lép hạt, vàng lá, thối thân/lúa	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
			Newyo 330EW, 330EC	**330EW:** Lem lép hạt/lúa **330EC:** Lem lép hạt, vàng lá/lúa	Công ty TNHH An Nông
			Sopha 330EC	Lem lép hạt/lúa, thán thư/cà phê	Công ty CP NN HP
			Tigh super 330EC	Lem lép hạt, vàng lá/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
228	3808	Cyproconazole 0.5g/kg (0.5g/l), (20g/l), (10g/kg), (80g/l) + Propiconazole 49.5g/kg (64.5g/l), (130g/l), (250 g/kg), (250g/l)	Newsuper 50WP, 65SC, 150EC, 260WG, 330EC	**50WP, 65SC:** Vàng lá/lúa **150EC, 260WG:** Lem lép hạt/lúa **330EC:** Khô vằn/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
229	3808	Cyproconazole 80g/l + Propiconazole 260g/l	Protocol 340EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
230	3808	Cyprodinil (min 97%) 500g/kg + Myclobutanil 50g/kg	Mydinil 550WP	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH An Nông

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
231	3808	Cytokinin (Zeatin)	Etobon 0.56SL	Tuyến trùng/lạc, cà rốt; lở cổ rễ/bắp cải, cải củ; tuyến trùng, thối rễ/chè; thối rễ/hoa hồng	Công ty TNHH Được Mùa
			Geno 2005 2 SL	Tuyến trùng/dưa hấu, bầu bí, cà phê, hồ tiêu, chè, hoa cúc; tuyến trùng, khô vằn/lúa; tuyến trùng, mốc xám/xà lách, cải xanh; héo rũ, tuyến trùng, mốc sương/cà chua; héo rũ/lạc; đốm lá/ngô; thối quả/vải, nho, nhãn, xoài	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Sincocin 0.56 SL	Tuyến trùng, nấm/trong đất trồng bắp cải, lạc, lúa	Cali - Parimex. Inc.
232	3808	Cytosinpeptidemycin	Sat 4 SL, 8SL	**4SL:** Bạc lá/lúa; khảm, héo xanh/thuốc lá; sương mai, héo xanh, xoăn lá/cà chua; héo xanh/bí đao, hồ tiêu; thối nõn/dứa; đốm lá/hành; loét, chảy gôm/cam; thán thư, thối cuống/nho; thối vi khuẩn/gừng; thán thư/xoài, ớt; nứt thân chảy gôm/dưa hấu; sương mai, phấn trắng, giả sương mai/dưa chuột **8SL:** Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Nam Bắc
233	3808	Dazomet (min 98%)	Basamid Granular 97MG	Xử lý đất trừ bệnh héo rũ do nấm *Fusarium* sp/Hoa cúc	Behn Meyer Agricare (S) Pte Ltd.
234	3808	Dầu bắp 30% + dầu hạt bông 30% + dầu tỏi 23%	GC - 3 83SL	Phấn trắng/hoa hồng, đậu que, dưa chuột	Công ty TNHH Ngân Anh
235	3808	Dẫn xuất Salicylic Acid (Ginkgoic acid 425g/l + Corilagin 25g/l + m-pentadecadienyl resorcinol 50g/l)	Sông Lam 333 50EC	Khô vằn, đạo ôn/lúa; chảy mủ do Phytophthora/ cây có múi, lở cổ rễ/hồ tiêu, lở cổ rễ, thân do nấm/cà phê	Công ty TNHH NN Phát triển Kim Long

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
236	3808	Difenoconazole (min 96%)	Divino 250EC	Đạo ôn/lúa, đốm vòng/bắp cải	Công ty TNHH Adama Việt Nam
			Domain 25EC	Thán thư/xoài	Công ty TNHH Alfa (Sài gòn)
			Goldnil 250EC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
			Kacie 250EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Nam
			Manduri 25SC	Chấm xám/xoài	Dongbu Farm Hannong Co., Ltd.
			Scogold 300EC, 479EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
			Score 250EC	Phấn trắng, chấm xám, sương mai/nho, táo, xoài; phấn trắng, đốm đen, thán thư, rỉ sắt, giác ban/rau; mốc sương/khoai tây; phấn trắng/cây cảnh, thuốc lá; thán thư/xoài, điều; đốm vòng/cà chua, hành; nứt dây/dưa hấu; muội đen, đốm nâu vòng/thuốc lá; đốm cành/thanh long	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
237	3808	Difenoconazole 12% + Fenoxanil 20%	Feronil 32EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH QT Nông nghiệp vàng
238	3808	Difenoconazole 170g/l + Fenoxanil 200g/l	Lotuscide 370EC	Đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Bông Sen Vàng
239	3808	Difenoconazole 150g/l + Flusilazole 150g/l	Tecnoto 300EC	Vàng lá/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
240	3808	Difenoconazole 130g/l + Hexaconazole170g/l	Big super 300EC	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH An Nông
241	3808	Difenoconazole 50g/l + Hexaconazole 100g/l	Longanvingold 150SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
242	3808	Difenoconazole 150g/l + Hexaconazole 33g/l + Propiconazole 150g/l	Center super 333EC	Thán thư/vải; vàng lá chín sớm, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH SX & XK Bàn Tay Việt
243	3808	Difenoconazole 5g/l (37g/l) + Hexaconazole 10g/l (63g/l) + 350g/l (300g/l) Tricyclazole	Ensino 365SC, 400SC	**365SC:** Đạo ôn/lúa **400SC:** Đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt/lúa; rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Enasa Việt Nam
244	3808	Difenoconazole 100g/kg + Hexaconazole 100g/kg + Tricyclazole 450g/kg	Super tank 650WP	Đạo ôn, lem lép hạt, khô vằn/lúa, thán thư/cà phê, nấm hồng/cao su	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
245	3808	Difenoconazole 150g/kg + Isoprothiolane 400g/kg + Propiconazole 150g/kg	Alfavin 700WP	Đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
246	3808	Difenoconazole 7.5% (15%) + Isoprothiolane 12.5% (25%) + 20% (40%) Tricyclazole	Babalu 40WP, 80WP	Đạo ôn, lem lép hạt /lúa	Công ty TNHH Nam Bộ
247	3808	Difenoconazole 100g/kg + Isoprothiolane 150g/kg + Tricyclazole 350g/kg	Bankan 600WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
248	3808	Difenoconazole 75g/l (75g/kg), (15%) + Isoprothiolane 125g/l (125g/kg), (25%) + Tricyclazole 200g/l (200g/kg), (40%)	Bump gold 40SE, 40WP, 80WP	**40SE:** Đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá/lúa **40WP, 80WP:** Đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH ADC
249	3808	Difenoconazole 15% + Isoprothiolane 25% + Tricyclazole 40%	Edivil 80WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
			Sapful 80WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Điền Thạnh
250	3808	Difenoconazole 5g/kg (5g/kg) (8g/kg) + Isoprothiolane 295g/kg (295g/kg) (300g/kg) + Tricyclazole 500g/kg (550g/kg) (580g/kg)	Bimstar 800WP, 850WP, 888WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
251	3808	Difenoconazole 50g/l (50.5g/l), (150g/l), (150g/l), (250g/l) + Propiconazole 250.5g/l (250g/l), (150g/l), (150g/l) (0.5g/l)	Tinitaly surper 300.5EC, 300.5SE 300EC, 300SE, 250.5EC	**250.5EC:** Phấn trắng/hoa hồng **300EC:** Khô vằn, lem lép hạt/lúa **300.5EC:** Lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê, đốm lá/lạc **300SE, 300.5SE:** Lem lép hạt, vàng lá do nấm/lúa, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH An Nông
252	3808	Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 150g/l	Acsupertil 300EC	Lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê, phấn trắng/điều	Công ty TNHH MTV Lucky
			Arytop 300EC	Lem lép hạt/lúa	Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Autozole 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH SX & XK Bàn Tay Việt
			Cure supe 300EC	Lem lép hạt, khô vằn, vàng lá/lúa; rỉ sắt, đốm mắt cua/cà phê	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
			Daiwanper 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Futai
			Famertil 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao
			Hotisco 300EC	Lem lép hạt/lúa, đốm lá/đậu tương, rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Đồng Xanh
			Iso tin 300EC	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			Jasmine 300SE	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng
			Jettilesuper 300EC	Lem lép hạt, khô vằn, vàng lá chín sớm/lúa	Công ty CP Lan Anh
			Jiasupper 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
			Kanavil 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Kiên Nam
			Kimsuper 300EC	Vàng lá/lúa	Công ty CP Nông dược Agriking
			Map super 300EC	Lem lép hạt/lúa; rỉ sắt/cà phê, đậu tương; đốm lá/lạc; thán thư/điều, cà phê; phấn trắng/hoa hồng; vàng rụng lá/cao su	Map Pacific Pte Ltd

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Ni-tin 300EC	Rỉ sắt/cà phê, lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nicotex
			Prodifad 300EC	Lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Bình Điền MeKong
			Sagograin 300EC	Lem lép hạt, khô vằn/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Scooter 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
			Still liver 300ME	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Công nghệ NN Chiến Thắng
			Super-kostin 300EC	Lem lép hạt/lúa, gỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH OCI Việt Nam
			Supertim 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
			Superten 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ
			Sunzole 30EC	Lem lép hạt/lúa	Sundat (S) PTe Ltd
			Tien super 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Công nghiệp Khoa học Mùa màng Anh - Rê
			Tilbest super 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Hóa nông Mỹ Việt Đức
			Tilcalisuper 300EC	Lem lép hạt/lúa	Cali - Parimex Inc.
			Tileuro super 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Tilfugi 300EC	Lem lép hạt, vàng lá, khô vằn/lúa; đốm lá/đậu tương; rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			Tilt Super 300EC	Khô vằn, lem lép hạt, vàng lá/lúa; đốm lá/lạc; rỉ sắt/cà phê, đậu tương; nấm hồng, vàng lá/cao su; khô vằn/ngô; thán thư/cà phê	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
			Tinmynew Super 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH US.Chemical
			Tittus super 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP nông dược Việt Nam
			Tstil super 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Uni-dipro 300EC	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH World Vision (VN)
253	3808	Difenoconazole 150g/l (230g/l), (260g/l), (300g/l) + 150g/l (170g/l), (190g/l), (200g/l) Propiconazole	Tilindia super 300EC, 400EC, 450EC, 500EC	**300EC, 450EC:** Lem lép hạt/lúa **400EC:** Rỉ sắt/cà phê **500EC:** Khô vằn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
254	3808	Difenoconazole 150g/l (150g/kg) + Propiconazole 150g/l (150g/kg)	Superone 300EC, 300WP	**300EC:** Khô vằn, lem lép hạt/lúa; rỉ sắt/cà phê **300WP:** Khô vằn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH ADC
255	3808	Difenoconazole 150g/l (200g/l), (222g/lg) + Propiconazole 150g/l (200g/l), (222g/l)	Bretil Super 300EC, 400EC, 444EC	**300EC:** Khô vằn, lem lép hạt/lúa **400EC:** Lem lép hạt, vàng lá/lúa **444EC:** Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
256	3808	Difenoconazole 15% + Propiconazole 15%	Boom 30EC	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH Alfa (Sài gòn)
			Happyend 30EC	Khô vằn/lúa	Dongbu Farm Hannong Co., Ltd.
257	3808	Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 160g/l	Nôngiabảo 310EC	Rỉ sắt/cà phê, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH - TM Thái Phong
258	3808	Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 170g/l	Canazole super 320EC	Lem lép hạt, vàng lá/lúa; rỉ sắt/cà phê	Công ty CP TST Cần Thơ
259	3808	Difenoconazole 40g/kg (45g/l), (155g/l), (160g/kg), (150g/l), (250g/kg) + Propiconazole 30g/kg (45g/l) (150g/l), (160g/kg), (200g/l), (500g/kg)	Tiljapanesuper 70WP, 90SC, 305SC, 320WP, 350EC, 750WP	**70WP, 90SC, 350EC:** Vàng lá/lúa **305SC, 320WP, 350EC, 750WP:** Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
260	3808	Difenoconazole 200g/l + Propiconazole 200g/l	Atintin 400EC	Lem lép hạt, vàng lá chín sớm, khô vằn/lúa; rỉ sắt/cà phê; đốm lá/lạc	Công ty TNHH - TM Thái Nông
261	3808	Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 150g/l + Hexaconazole 100g/l	Prohed 400EC	Khô vằn/lúa	Công ty CP Nông Tín AG
262	3808	Difenoconazole 20g/l, (150g/l), (20g/l), (20g/l), (50.5g/kg) + Propiconazole 150g/l,	Tilobama 320EC, 351EC, 415EC, 430EC, 555WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		200.5g/l (95g/l), (10g/l), (0.5g/kg) + Prochloraz 150g/l, 0.5g/l (300g/l), (400g/l), (504g/kg)			
263	3808	Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 150g/l + Tebuconazole 50g/l	T-supernew 350EC	Lem lép hạt, khô vằn, vàng lá do nấm/lúa; đốm lá/lạc; rỉ sắt/cà phê, lạc	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Kobesuper 350EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Hóa Sinh Á Châu
264	3808	Difenoconazole 155g/l + Propiconazole 155g/l + Tebuconazole 50g/l	Amicol 360EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
265	3808	Difenoconazole 100g/l + Propiconazole 150g/l + Tebuconazole 50g/l	Goltil super 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Tilplus super 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Nam
266	3808	Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 100g/l + Tebuconazole 50g/l	Tilbluesuper 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
267	3808	Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 50g/l + Tebuconazole 150g/l	Gone super 350EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Sơn Thành
268	3808	Difenoconazole 140g/l (140g/l) (150g/l) + Propiconazole 120g/l	Tilasiasuper 400EC, 450EC, 500EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		(120g/l), (130g/l) + Tebuconazole 140g/l (190g/l), (220g/l)			
269	3808	Difenoconazole 5g/l (6g/l) + Propiconazole 165g/l (160g/l) + Tricyclazole 430g/l (500g/l)	Fiate 600SE, 666SE	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
270	3808	Difenoconazole 200g/kg + Propineb 500g/kg	Supermax TSC 700WP	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty CP Vật tư KT NN Cần Thơ
271	3808	Difenoconazole 15% + Tebuconazole 15%	Dasuwang 30EC	Đốm lá/lạc	Dongbu Farm Hannong Co., Ltd.
272	3808	Difenoconazole 150g/l + Tebuconazole 150g/l	Tilvilusa 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Hóa nông Mỹ Việt Đức
273	3808	Difenoconazole 50g/kg (30g/kg) + Tebuconazole 250g/kg (250g/kg) + Tricyclazole 50g/kg (250g/kg)	Latimo super 500WP, 780WG	**500WP:** Lúa von/lúa (xử lý hạt giống), khô vằn/lúa **780WG:** Lem lép hạt, vàng lá/lúa	Công ty TNHH An Nông
274	3808	Difenoconazole 150g/l + Tricyclazole 350g/l	Gold-chicken 500SC	Lem lép hạt, đạo ôn/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
275	3808	Difenoconazole 265.5g/l (30g/kg), (25g/l), (50g/kg) + Tricyclazole 0.5g/l (270g/kg), (400g/l), (600g/kg)	Supergold 266ME, 300WP, 425SC, 650WP	**266ME:** Lem lép hạt, vàng lá chín sớm/lúa **300WP:** Lem lép hạt/lúa **425SC, 650WP:** Đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
276	3808	Difenoconazole 150g/kg (g/l) + 450g/kg (g/l) Tricyclazole	Cowboy 600WP, 600SE	**600SE:** Đạo ôn/lúa **600WP:** Đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH ADC
277	3808	Difenoconazole 150g/kg (150g/kg), (150g/kg) + Tricyclazole 450g/kg (600g/kg), (650g/kg)	Dovabeam 600WP, 750 WP, 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Đồng Vàng
278	3808	Difenoconazole 150g/kg + Tricyclazole 460g/kg	Imperial 610WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
279	3808	Difenoconazole 150g/kg + Tricyclazole 450g/kg + Cytokinin 2g/kg	Salame 602WP	Đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH ADC
280	3808	Dimethomorph	Insuran 50WG	Mốc sương/cà chua, giả sương mai/dưa chuột; sọc lá/ngô (xử lý hạt giống); sọc lá/ngô (phun); phấn trắng/nho; chết nhanh/ hồ tiêu	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
			Phytocide 50WP	Giả sương mai/dưa hấu, loét sọc mặt cạo/ cao su, chết nhanh/hồ tiêu; sương mai/vải, cà chua; bạch tạng/ngô	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí
281	3808	Dimethomorph (min 99.1%) 90g/kg + Mancozeb 600 g/kg	Acrobat MZ 90/600 WP	Sương mai/dưa hấu, cà chua; chảy gôm/cây có múi; chết nhanh/hồ tiêu; thối thân xì mủ/sầu riêng; loét sọc mặt cạo/cao su	BASF Vietnam Co., Ltd.

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
282	3808	Dimethomorph 10% + Mancozeb 60%	Diman bul 70WP	Vàng lá chín sớm/lúa	Agria SA.
283	3808	Dimethomorph 100g/kg + Mancozeb 600g/kg	Andibat 700WP	Loét sọc mặt cạo/cao su	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
284	3808	Diniconazole (min 94%)	Dana - Win 12.5 WP	Rỉ sắt/cà phê, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Danico 12.5WP	Rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Nicotex
			Nicozol 25 SC	**25SC:** Lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê, phấn trắng/xoài **12.5WP:** Lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê, đốm đen/hoa hồng, đốm lá/lạc, phấn trắng/xoài	Công ty CP Thanh Điền
			Sumi - Eight 12.5 WP	Rỉ sắt/cà phê; lem lép hạt, đạo ôn/lúa; phấn trắng/xoài, nho, cao su	Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam
285	3808	Edifenphos 200g/l + Isoprothiolane 200g/l	Difusan 40EC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP BVTV I TW
286	3808	Epoxiconazole (min 92%)	Cazyper 125 SC	Khô vằn, lem lép hạt/lúa; rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Adama Việt Nam
			Opus 75EC	Lem lép hạt, khô vằn, vàng lá/lúa, đốm lá/lạc, rỉ sắt/cà phê, khô vằn/ngô; đốm đồng tiền/khoai lang	BASF Vietnam Co., Ltd.
287	3808	Erythromycin 200g/kg + Oxytetracyline 250g/kg	Hope Life 450WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH An Nông

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
288	3808	Erythromycin (min 98%) 5g/kg (10g/kg), (15g/kg) + 15g/kg (20g/kg), (25g/kg) Streptomycin sulfate	Apolits 20WP, 30WP, 40WP	**20WP:** Vàng lá, bạc lá, đốm sọc/lúa **30WP:** Bạc lá/lúa, thán thư/lạc, thối nhũn/ bắp cải, nấm hồng/cam **40WP:** Bạc lá, vàng lá chín sớm/lúa	Công ty CP Trường Sơn
289	3808	Ethaboxam (min 99.6%)	Danjiri 10 SC	Mốc sương/nho; sương mai/cà chua, dưa chuột, hoa hồng, dưa hấu	Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam
290	3808	Eugenol	Genol 0.3SL, 1.2SL	Giả sương mai/dưa chuột, dưa hấu, cà chua, nhãn, hoa hồng; đạo ôn, khô vằn, vàng lá, lem lép hạt/lúa; khô vằn/ngô; đốm lá/thuốc lá, thuốc lào; thối búp/chè; sẹo/cam; thán thư/nho, vải, điều, hồ tiêu; nấm hồng/cao su, cà phê	Guizhou CVC INC. (Tổng Công ty Thương mại Zhongyue Quý Châu Trung Quốc)
			Lilacter 0.3 SL	Khô vằn, bạc lá, tiêm lửa, vàng lá, đạo ôn, thối hạt vi khuẩn/lúa; héo xanh, mốc xám, giả sương mai/dưa chuột; mốc xám/cà pháo, đậu tương, hoa lyly; thán thư/ớt; thán thư, sương mai/vải; đốm lá/na; phấn trắng, thán thư/xoài, hoa hồng; sẹo/cam; thối quả/hồng; thối nõn/dứa; thối búp/chè	Công ty TNHH VT NN Phương Đông
			Piano 18EW	Đạo ôn, khô vằn, bạc lá, lem lép hạt, vàng lá/lúa; thán thư/xoài; phấn trắng/nho; thối đen/bắp cải; thối nhũn/hành	Công ty TNHH An Nông
			PN - Linhcide 1.2 EW	Khô vằn/lúa; mốc sương/cà chua; phấn trắng/ dưa chuột; đốm nâu, đốm xám/chè; phấn trắng/ hoa hồng	Công ty TNHH Phương Nam, Việt Nam

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
291	3808	Eugenol 2% + Carvacrol 0.1%	Senly 2.1SL	Bạc lá, khô vằn/lúa; phấn trắng/bí xanh; giả sương mai/dưa chuột; sương mai/cà chua; thán thư/ớt	Công ty TNHH Trường Thịnh
292	3808	Famodaxone 450g/kg + Hexaconazole 250g/kg	Famozol 700WP	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH An Nông
293	3808	Fenbuconazole (min 98.7%)	Indar 240F	Khô vằn, lem lép hạt, vàng lá/lúa; thán thư/xoài	Dow AgroSciences B.V
294	3808	Fenbuconazole 400g/kg + Hexaconazole 200g/kg + Thiophanate methyl 150g/kg	Fenxatyl 750WP	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH An Nông
295	3808	Fenoxanil (min 95%)	Fendy 25WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH QT Nông nghiệp vàng
			Katana 20SC	Đạo ôn/lúa	Nihon Nohyaku Co., Ltd.
			Kasoto 200SC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Công nghệ NN Chiến Thắng
			Sako 25WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Agricare Việt Nam
			Taiyou 20SC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí
296	3808	Fenoxanil 200g/l, (250g/l), (300g/l) + Hexaconazole 50g/l, (50g/l), (50g/l)	Hutajapane 250SC, 300SC, 350SC	**250SC:** Đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt/lúa **300SC, 350SC:** Đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
297	3808	Fenoxanil 300g/l + Hexaconazole 200g/l	Xanilzol 500SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
298	3808	Fenoxanil 50g/l + Isoprothiolane 300g/l	Ninja 35EC	Đạo ôn/lúa	Nihon Nohyaku Co., Ltd.
299	3808	Fenoxanil 100g/l + Isoprothiolane 400g/l	Isoxanil 50EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
300	3808	Fenoxanil 60g/l + Isoprothiolane 300g/l	Feliso 360EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Mùa Vàng
301	3808	Fenoxanil 50g/l + Isoprothiolane 400g/l	Credit 450EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Alfa (Sài gòn)
302	3808	Fenoxanil 250g/kg + Kasugamycin 18g/kg	Feno super 268WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Agricare Việt Nam
303	3808	Fenoxanil 220g/l + Ningnanmycin 30g/l	Victoryusa 250SC	Đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM Thôn Trang
304	3808	Fenoxanil 200g/kg + Sulfur 350g/kg + Tricyclazole 200g/kg	Kitini super 750WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH An Nông
305	3808	Fenoxanil 100g/l (200g/kg) + 250g/l (500g/kg)Tricyclazole	Map Famy 35SC, 700WP	Đạo ôn/lúa	Map Pacific Pte Ltd
306	3808	Florfenicol 5g/kg (min 99%) + 15g/kg Kanamycin sulfate	Usaflotil 20WP	Đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty CP Trường Sơn
307	3808	Fluazinam (min 95%)	Lk-Chacha 300SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			TT-amit 500SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
308	3808	Fluazinam 500g/kg + Metalaxyl-M 180g/kg	Furama 680WP	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH An Nông
309	3808	Fluopicolide (min 97%) 44.4g/kg + Fosetyl alumilium 666.7 g/kg	Profiler 711.1WG	Sương mai/nho	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
310	3808	Fluopicolide (min 97%) 62.5g/l + Propamocarb 625g/l	Infinito 687.5SC	Mốc sương/cà chua	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
311	3808	Fluquinconazole (min 97%) 400g/kg + Myclobutanil 100g/kg + Thiophanate methyl 200g/kg	Mycotyl 700WP	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH An Nông
312	3808	Flusilazole (min 92.5%)	anRUTA 400EC, 400EW	**400EC:** Lem lép hạt, khô vằn, vàng lá do nấm/lúa, rỉ sắt/cà phê **400EW:** Lem lép hạt, vàng lá do nấm/lúa, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH An Nông
			Avastar 40EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
			DuPont™ Nustar® 40EC	Mốc xám/nho; rỉ sắt/lạc; đạo ôn, khô vằn, vàng lá, lem lép hạt/lúa; vàng lá thối rễ/cam	DuPont Vietnam Ltd
			Hatsang 40EC	Lem lép hạt, vàng lá/lúa; thán thư/dưa hấu	Công ty CP Đồng Xanh
			Isonuta 40EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Nôngiaphúc 400EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM Thái Phong
			Nuzole 40EC	Lem lép hạt, đạo ôn, khô vằn, vàng lá do nấm/lúa; phấn trắng, chạy dây/dưa hấu; thán thư/xoài, dưa hấu; rỉ sắt/cà phê; đốm lá/đậu tương; thán thư, đốm trắng lá/ớt; vết dầu loang/cam	Công ty TNHH Phú Nông
313	3808	Flusilazole 100g/l + Propiconazole 300g/l	Novotsc 400EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ
314	3808	Flusilazole 50g/kg (25g/l) (30g/kg) + Tebuconazole 250g/kg (100g/l), (500g/kg) + Tricyclazole 200g/kg (400g/l), (250g/kg)	Newthivo 500WP, 525SE, 780WG	**500WP, 525SE:** Đạo ôn/lúa **780WG:** Lem lép hạt, khô vằn/lúa; xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa	Công ty TNHH An Nông
315	3808	Flusulfamide	Nebijin 0.3DP	Bệnh ghẻ/khoai tây (Xử lý đất)	Mitsui Chemicals Agro, Inc.
316	3808	Flutriafol	Blockan 25SC	Nứt thân chảy nhựa/dưa hấu; đạo ôn, lem lép hạt /lúa; đốm vòng/cà chua, thán thư/ớt	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
			Impact 12.5 SC	Rỉ sắt/cà phê; đạo ôn, vàng lá/lúa	Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd
317	3808	Flutriafol 500g/kg + Hexaconazole 150g/kg + Thiophanate methyl 100g/kg	Fluxanat 750WP	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH An Nông

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
318	3808	Flutriafol 30% + Tricyclazole 40%	Victodo 70WP	Đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty CP Long Hiệp
319	3808	Flutriafol 300g/kg + Tricyclazole 400 g/kg	Fiwin 700WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Minh Long
320	3808	Folpet (min 90%)	Folcal 50 WP	Xì mủ/cao su	Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd
			Folpan 50WP, 50SC	**50WP:** Khô vằn, đạo ôn/lúa**,** giả sương mai/ dưa hấu **50SC:** Khô vằn, đạo ôn/lúa; thán thư/xoài; mốc sương/nho; đốm lá/hành	Công ty TNHH Adama Việt Nam
321	3808	Fosetyl-aluminium (min 95%)	Acaete 80WP	Chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH - TM Thái Nông
			Agofast 80WP	Chết nhanh/hồ tiêu, đốm lá/thuốc lá	Công ty CP Đồng Xanh
			Aliette 80WP, 800WG	**80WP:** *Bremia sp*/hồ tiêu **800WG:** Lở cổ rễ/hồ tiêu; sương mai/dưa hấu, khoai tây; thối quả, xì mủ/sầu riêng, ca cao; bạc lá/lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
			Alle 800WG	Chết nhanh/hồ tiêu	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Alimet 80WP, 80WG, 90SP	**80WP:** Sương mai/điều, khoai tây, xoài; chết nhanh/hồ tiêu; xì mủ/sầu riêng; mốc sương/nho; thối nõn/dứa; chết cây con/ thuốc lá	Công ty CP Kiên Nam

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
				80WG: Mốc sương/nho **90SP:** Mốc sương/nho, dưa hấu; chết nhanh/ hồ tiêu; xì mủ/sầu riêng; đốm lá/thuốc lá	
			Alonil 80WP, 800WG	**80WP:** Chết nhanh/hồ tiêu **800WG:** Bạc lá/lúa	Công ty CP Nicotex
			Alpine 80 WP, 80WG	**80WP:** Sương mai/hoa cây cảnh, dưa hấu; chết nhanh/hồ tiêu, xì mủ/cam **80WG:** Thối rễ/dưa hấu, chết nhanh/hồ tiêu, xì mủ/cam, bạc lá/lúa, mốc sương/nho; thối thân xì mủ/cao su; thối đen/phong lan	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Aluminy 800WG	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến
			ANLIEN - annong 400SC, 800WP, 800WG, 900SP	**400SC, 800WG, 900SP:** Chết nhanh/hồ tiêu **800WP:** Thối thân/hồ tiêu	Công ty TNHH An Nông
			Dafostyl 80WP	Chết nhanh/hồ tiêu; sương mai/nho, dưa hấu; xì mủ/cam	Công ty TNHH Kinh doanh hóa chất Việt Bình Phát
			Dibajet 80WP	Chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Forliet 80WP	Sương mai/dưa hấu, chết nhanh/hồ tiêu, xì mủ/cam, thối quả/nhãn, cháy lá do vi khuẩn/lúa, nứt thân chảy nhựa/dưa hấu; sọc lá/ngô; loét sọc mặt cạo/cao su; thối nhũn/gừng	Công ty TNHH - TM Tân Thành

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Juliet 80WP	Giả sương mai/dưa chuột	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Vialphos 80SP	Chết nhanh, thối thân/hồ tiêu; chảy gôm/cam	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
322	3808	Fosetyl-aluminium 25% (8%) + Mancozeb 45% (72%)	Binyvil 70WP, 80WP	**70WP:** Vàng lá chín sớm/lúa **80WP:** Giả sương mai/dưa chuột; vàng lá, lem lép hạt/lúa; thán thư/xoài	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
323	3808	Fosetyl-aluminium 400g/kg + Mancozeb 200g/kg	Anlia 600WG	Chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
324	3808	Fthalide 15% (20%) + Kasugamycin 1.2% (1.2%)	Kasai 16.2SC, 21.2WP	**16.2SC:** Đạo ôn/lúa **21.2WP:** Đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá/lúa; thối đen/bắp cải; thối nhũn/hành	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
325	3808	Fthalide 200g/kg + Kasugamycin 20 g/kg	Saicado 220WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Pháp Thụy Sĩ
326	3808	Fugous Proteoglycans	Elcarin 0.5SL	Héo xanh/cà chua, ớt, thuốc lá; thối nhũn/bắp cải; bạc lá/lúa	Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam
327	3808	Garlic oil 2% + Ningnanmycin 3%	Lusatex 5SL	Bạc lá, lem lép hạt, vàng lá/lúa; héo rũ, sương mai/cà chua; xoăn lá/ớt; phấn trắng/nho; chết nhanh/hồ tiêu; hoa lá/thuốc lá; chết khô/dưa chuột	Công ty TNHH VT NN Phương Đông
328	3808	Gentamycin sulfate 15g/kg + 45g/kg Ningnanmycin + 50g/kg Streptomycin sulfate	Riazor gold 110WP	Bạc lá do vi khuẩn/lúa	Công ty CP Nông dược Nhật Việt

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
329	3808	Gentamicin sulfate 2% + Oxytetracycline Hydrochloride 6%	Avalon 8WP	Bạc lá/lúa, đốm cành/thanh long, đốm đen xì mủ/xoài, héo xanh vi khuẩn/cà chua, loét/cam; thối quả/thanh long, đốm sọc vi khuẩn/lúa	Công ty TNHH - TM ACP
			Lobo 8WP	Bạc lá, lem lép hạt/lúa; héo xanh/cà chua; héo xanh vi khuẩn/dưa hấu; thối đen gân lá, thối nhũn/bắp cải	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
330	3808	Gentamycin sulfate 20g/kg + Oxytetracyline hydrochloride 60g/kg	Antisuper 80WP	Bạc lá/lúa	Công ty CP Điền Thạnh
331	3808	Gentamycin Sulfate 20g/kg + Streptomycin sulfate 46.6g/kg	Panta 66.6WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH TM SX Ngọc Yến
332	3808	Hexaconazole (min 85%)	Acanvinsuper 55SC, 111SC, 200SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH MTV Lucky
			Aicavil 100SC	Đạo ôn, khô vằn, vàng lá chín sớm/lúa	Công ty CP Hóa chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC
			Angoldvin 50SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH MTV Gold Ocean
			Anhvinh 50SC, 100SC, 150SC, 200SC	**50SC, 100SC:** Lem lép hạt, vàng lá do nấm/lúa **150SC, 200SC:** Lem lép hạt, vàng lá/lúa; rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH US.Chemical

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Annongvin 45SC, 50SC, 100SC, 150SC, 200SC, 250SC, 300SC, 400SC, 800WG	**45SC:** Lem lép hạt/lúa **50SC, 100SC, 800WG:** Khô vằn, lem lép hạt, vàng lá/lúa; rỉ sắt/cà phê **150SC, 300SC:** Lem lép hạt, vàng lá/lúa; thán thư/xoài; rỉ sắt/cà phê **200SC, 400SC:** Lem lép hạt, vàng lá/lúa; thán thư/xoài; nấm hồng/cà phê **250SC:** Lem lép hạt, vàng lá/lúa; thán thư/xoài; nấm hồng/cà phê	Công ty TNHH An Nông
			Amwilusa 50SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			Anvil 5SC	Khô vằn, lem lép hạt/lúa; rỉ sắt, nấm hồng, đốm vòng/cà phê; đốm lá/lạc; khô vằn/ngô; phấn trắng, đốm đen, rỉ sắt/hoa hồng; lở cổ rễ/thuốc lá; phấn trắng, vàng lá, nấm hồng/ cao su	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
			Anwinnong 50SC, 100SC	**50SC:** Thán thư/xoài; lem lép hạt, vàng lá, khô vằn/lúa, rỉ sắt/cà phê **100SC:** Rỉ sắt/cà phê; thán thư/xoài, vải; lem lép hạt, vàng lá/lúa	Công ty TNHH MTV Us Agro
			Atulvil 5SC, 5.55SC, 10EC	**5SC:** Rỉ sắt/cà phê; nấm hồng/cao su; đốm lá/lạc; khô vằn, lem lép hạt/lúa **10EC:** Lem lép hạt/lúa **5.55SC:** Khô vằn/lúa	Công ty CP Thanh Điền

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			A-V-T Vil 5SC, 10SC, 30SC, 50SC	**10SC, 30SC, 50SC:** Khô vằn/lúa **5SC:** Lem lép hạt, khô vằn, vàng lá chín sớm, đạo ôn/lúa; đốm lá/lạc; nấm hồng, vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH Việt Thắng
			Awin 100SC	Khô vằn/lúa, vàng rụng lá/cao su, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH TM Thái Phong
			Best-Harvest 5SC, 15SC	**5SC:** Khô vằn/lúa **15SC:** Rỉ sắt/cà phê, khô vằn/lúa	Sundat (S) Pte Ltd
			Bioride 50SC	Lem lép hạt/lúa	Cong ty CP Nông dược Việt Nam
			Callihex 5 SC	Khô vằn, vàng lá/lúa; đốm lá/lạc; thán thư/điều; rỉ sắt/đậu tương, cà phê	Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd
			Centervin 50SC, 100SC, 200SC	**50SC:** Khô vằn, lem lép hạt/lúa; nấm hồng/ cao su; đốm lá/lạc **100SC, 200SC:** Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Omega
			Chevin 5SC, 10SC, 40WG	**5SC:** Vàng rụng lá/cao su; khô vằn, lem lép hạt/lúa; rỉ sắt/cà phê **10SC, 40WG:** Khô vằn/lúa	Công ty CP Nicotex
			Convil 10EC, 10SC	**10EC:** Thán thư/điều, khô vằn/lúa **10SC:** Rỉ sắt/cà phê, lem lép hạt/lúa, thán thư/xoài	Công ty TNHH Alfa (Sài gòn)
			Dibazole 5SC, 10SL	**5SC:** Khô vằn, lem lép hạt, đạo ôn/lúa; rỉ sắt/cà phê, khô vằn/ngô; đốm lá/lạc, lở cổ rễ/bầu bí, vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
				10SL: Lem lép hạt, đạo ôn/lúa; rỉ sắt, đốm vòng/cà phê; rỉ sắt/hoa hồng; lở cổ rễ/bầu bí; đốm lá/lạc, đốm mắt cua/cà phê, vàng rụng lá/cao su	
			Doctor 5ME, 5SC	**5ME:** Khô vằn/lúa **5SC:** Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH BVTV Đồng Phát
			Dovil 5SC, 10SC	**5SC:** Khô vằn, lem lép hạt/lúa **10SC:** Khô vằn/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng
			Evitin 50SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
			Forwavil 5SC	Khô vằn/lúa	Forward International Ltd
			Fulvin 5SC, 10SC	**5SC:** Khô vằn, lem lép hạt/lúa; thán thư/điều; phấn trắng/cao su; rỉ sắt/hoa hồng, gỉ sắt, khô cành/cà phê **10SC:** Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
			Goldvil 50SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
			Hakivil 5SC	Khô vằn/lúa	Công ty CP Đầu tư VTNN Sài Gòn
			Hanovil 5SC, 10SC	**5SC:** Khô vằn, lem lép hạt/lúa; rỉ sắt/cà phê, vàng rụng lá/cao su **10SC:** Thán thư/điều; nấm hồng/cao su; lem lép hạt, vàng lá/lúa; khô vằn/ngô; rỉ sắt/đậu tương	Công ty CP Nông nghiệp HP

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Hecwin 5SC, 550WP	**5SC:** Khô vằn, lem lép hạt/lúa; nấm hồng, phấn trắng, vàng rụng lá/cao su; rỉ sắt, nấm hồng/cà phê **550WP:** Khô vằn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH ADC
			Hexathai 50SC, 100SC	**50SC:** Lem lép hạt, khô vằn/lúa **100SC:** Gỉ sắt/cà phê, lem lép hạt/lúa, vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Ngọc Lâm
			Hexin 5SC	Vàng lá, lem lép hạt/lúa	Công ty CP Khử trùng Nam Việt
			Hexavil 5SC, 6SC, 8SC	**5SC:** Khô vằn, lem lép hạt/lúa; thán thư/cà phê **6SC:** Khô vằn/lúa **8SC:** Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
			Hosavil 5SC	Khô vằn, lem lép hạt/lúa, đốm lá/lạc, thán thư/điều, rỉ sắt/cà phê, vàng rụng lá/cao su	Công ty CP Hốc Môn
			Huivil 5SC	Khô vằn, lem lép hạt, vàng lá chín sớm/lúa; nấm hồng/cao su, gỉ sắt/cà phê	Huikwang Corporation
			Indiavil 5SC	Lem lép hạt, khô vằn/lúa; thán thư/điều, xoài; rỉ sắt/cà phê, nấm hồng/cao su, đốm lá/lạc; vàng rụng lá/cao su	Công ty CP Đồng Xanh
			Japa vil 50SC, 110SC	**50SC:** Đạo ôn/lúa **110SC:** Lem lép hạt	Công ty TNHH Hóa sinh Phong Phú
			JAVI Vil 50SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nông dược Nhật Việt
			Jiavin 5 SC	Khô vằn/lúa, rỉ sắt/cà phê, thán thư/điều, nấm hồng/cao su	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Joara 5SC	Khô vằn/lúa	Dongbu Farm Hannong Co., Ltd.
			Lervil 50 SC, 75SC, 100SC, 250SC	**50SC:** Khô vằn/lúa; phấn trắng/xoài; sương mai, phấn trắng/nho **75SC, 100SC, 250SC:** Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Longanvin 5SC	Khô vằn /lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
			Mainex 50SC	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH Adama Việt Nam
			Mekongvil 5SC	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH P - H
			Newvil 5SC	Lem lép hạt/lúa	Cali - Parimex Inc.
			Saizole 5SC	Phấn trắng/nho; nấm hồng/cao su, cà phê; đốm lá/lạc; lem lép hạt, khô vằn/lúa; chết cây con/cà rốt; vàng rụng lá/cao su	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			TB-hexa 5SC	Phấn trắng/cao su; lem lép hạt, đạo ôn, khô vằn/lúa	Công ty TNHH SX - TM Tô Ba
			Tecvil 50SC, 100SC	**50SC:** Lem lép hạt/lúa, gỉ sắt/cà phê **100SC:** Lem lép hạt/lúa, vàng rụng lá/cao su, phấn trắng/hoa hồng	Công ty TNHH Kiên Nam
			Thonvil 5SC, 100SC, 200SC, 250SC, 300SC, 400SC	**5SC:** Thán thư, gỉ sắt/cà phê; lem lép hạt/lúa **200SC, 250SC, 300SC, 400SC:** Lem lép hạt/lúa **100SC:** Khô vằn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Topvil 50SC, 111SC	**50SC:** Rỉ sắt/cà phê, vàng rụng lá/cao su **111SC:** Lem lép hạt/lúa, nấm hồng/cao su, thán thư/cà phê	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
			Tungvil 5SC	**5SC:** Lem lép hạt, đạo ôn, vàng lá, khô vằn/lúa; đốm lá/đậu tương; rỉ sắt, nấm hồng, thán thư/cà phê; lở cổ rễ/thuốc lá; nấm hồng/cao su; đốm đen/hoa hồng; thán thư/điều **10SC:** Lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê, nấm hồng/cao su, thán thư/điều	Công ty CP SX - TM & DV Ngọc Tùng
			Tvil TSC 50SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Vật tư KT NN Cần Thơ
			Uni-hexma 5SC	Khô văn/lúa	Công ty TNHH World Vision (VN)
			Vivil 5SC, 100SC	**5SC:** Vàng lá chín sớm, lem lép hạt, khô vằn/lúa; vàng rụng lá/cao su; rỉ sắt, thối quả/cà phê; thán thư/điều; rỉ sắt/nho; đốm lá/lạc, phấn trắng/xoài **100SC:** Vàng lá chín sớm, lem lép hạt, khô vằn/lúa, vàng rụng lá/cao su	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
333	3808	Hexaconazole 50g/l + Carbosulfan 200g/l	Hiddencard 250EC	Khô vằn, lem lép hạt/lúa	Dongbu Farm Hannong Co., Ltd.
334	3808	Hexaconazole 85g/l, (95g/l), (105g/l), 50g/l (75g/l) + 115g/l (155g/l), (195g/l), 50g/l (75g/l) Isoprothiolane	Thontrangvil 200SC, 250SC, 300SC, 100SC, 150SC	**100SC:** Khô vằn/lúa **200SC, 250SC, 300SC, 150SC:** Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
335	3808	Hexaconazole 5% + Isoprothiolane 40%	Starmonas 45WP	Đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty CP Công nghệ NN Chiến Thắng
336	3808	Hexaconazole 30g/l (30g/l), (30g/l), (20g/kg), (30g/kg) + Isoprothiolane 250g/l (270g/l), (300g/l), (320g/kg), (420g/kg) + Tricyclazole 220g/l (250g/l), (270g/l), (460g/kg), (400g/kg)	Bibiusamy 500SC, 550SC, 600SC, 800WP, 850WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
337	3808	Hexaconazole 32g/kg + Isoprothiolane 350g/kg + Tricyclazole 440g/kg	Nofada 822WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
338	3808	Hexaconazole 30g/kg + Isoprothiolane 420g/kg + Tricyclazole 410g/kg	Camel 860WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
339	3808	Hexaconazole 5% + Isoprothiolane 35% + Tricyclazole 40%	Beansuperusa 80WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
340	3808	Hexaconazole 3% + Isoprothiolane 43% + Tricyclazole 40%	Citymyusa 86WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH MTV DV TM Đăng Vũ
341	3808	Hexaconazole 5% (50g/l) + Kasugamycin 3% (30g/l) + Tricyclazole 72% (360g/l)	Lany super 80WP, 440SC	**80WP:** Đạo ôn, lem lép hạt, bạc lá, vàng lá/lúa **440SC:** Vàng lá chín sớm, lem lép hạt, thối thân lúa, đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
342	3808	Hexaconazole 40g/l + Metconazole 60g/l	Workplay 100SL	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH An Nông
343	3808	Hexaconazole 320g/kg + Myclobutanil 380g/kg	Centerbig 700WP	Thán thư/vải, đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH SX & XK Bày Tay Việt
344	3808	Hexaconazole 120g/l (240g/kg) + Myclobutanil 135g/l (290g/kg) + Thiophanate methyl 135g/l (247g/kg)	Usagold 390SC, 777WP	**390SC:** Vàng lá chín sớm/lúa **777WP:** Thán thư/vải, khô vằn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH An Nông
345	3808	Hexaconazole 30g/kg + Paclobutrazol 140g/kg + Tricyclazole 690g/kg	Trativousa 860WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
346	3808	Hexaconazole 62 g/kg + Propineb 615 g/kg	Shut 677WP	Vàng lá, lem lép hạt, khô vằn/lúa; rỉ sắt, nấm hồng/cà phê; phấn trắng, nấm hồng, vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH ADC
			Hd-Casu 677WP	Vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH TM DV Hằng Duy
347	3808	Hexaconazole 75g/kg + Propineb 630g/kg	Passcan 705WP	Vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
348	3808	Hexaconazole 50g/kg + Propiconazole 150g/kg + Tricyclazole 355g/kg	Sieubem super 555WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
349	3808	Hexaconazole 35g/l (50g/l), (550g/kg) + Sulfur 20g/l (49.9g/l), (100g/kg)	Galirex 55SC, 99.9SC, 650WP	**55SC:** Khô vằn/lúa **99.9SC:** Gỉ sắt/cà phê **650WP:** Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Thành

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
350	3808	Hexaconazole 50g/l (100g/l), (5g/l), (10g/kg), (20g/kg) + Sulfur 20g/l (30g/l), (20g/l), (450g/kg), (100g/kg) + Tricyclazole 10g/l (10g/l), (395g/l), (50g/kg), (680 g/kg)	Grandgold 80SC, 140SC, 420SC, 510WP, 800WP	**80SC, 140SC:** Khô vằn/lúa **420SC:** Lem lép hạt, đạo ôn/lúa; rỉ sắt/cà phê **510WP, 800WP:** Đạo ôn/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
351	3808	Hexaconazole 50g/kg (25g/l), (30g/kg) + Tebuconazole 250g/kg (100g/l), (500g/kg) + Tricyclazole 200g/kg (400g/l), (250g/kg)	Vatino super 500WP, 525SE, 780WG	**500WP:** Khô vằn/lúa **525SE:** Lem lép hạt, đạo ôn, vàng lá/lúa; xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa **780WG:** Vàng lá, lem lép hạt/lúa; xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa	Công ty TNHH An Nông
352	3808	Hexaconazole 50g/kg + Tebuconazole 500g/kg + Tricyclazole 250g/kg	Centernova 800WG	Vàng lá/lúa	Công ty TNHH SX & XK Bàn Tay Việt
353	3808	Hexaconazole 100g/kg + Tebuconazole 400g/kg + 250g/kg Trifloxystrobin	Natoyo 750WG	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH An Nông
354	3808	Hexaconazole 250g/l (500g/kg) + Thiophanate methyl 200g/l (280g/kg)	Anhteen super 450SC, 780WP	**450SC:** Vàng lá/lúa **780WP:** Lem lép hạt/lúa, đốm lá/đậu xanh, khô vằn/lúa; vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH An Nông
355	3808	Hexaconazole 30g/l + Tricyclazole 220g/l	Bimvin 250SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Dohazol 250SC	Khô vằn/lúa	Công ty CP KT Dohaledusa
			Forvilnew 250 SC	Đạo ôn, đốm vằn/lúa; rỉ sắt/đậu tương, cà phê; đốm lá/lạc, đậu tương; thán thư/cà phê	Công ty TNHH Phú Nông
			Hextric 250SC	Đạo ôn, lem lép hạt, khô vằn/lúa	Công ty CP Đồng Xanh
			Sun-hex-tric 25SC	Đạo ôn/lúa, rỉ sắt/lạc, thán thư/điều	Sundat (S) Pte Ltd
			Westminster 250SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM - SX GNC
356	3808	Hexaconazole 50g/l + Tricyclazole 200g/l	Beamvil-super 250SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH BVTV Khanh Vy
			Lashsuper 250SC	Đạo ôn, khô vằn/lúa; héo đen đầu lá/cao su; rỉ sắt, thán thư/cà phê, thán thư/điều; vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH - TM Tân Thành
357	3808	Hexaconazole 30g/l (40g/l), (35g/kg) + Tricyclazole 220g/l (239g/l), (770g/kg)	King-cide 250SC, 279SC, 805WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
358	3808	Hexaconazole 30g/l (100g/l), (57g/kg) + Tricyclazole 220g/l (425g/l), (700g/kg)	Siukalin 250SC, 525SE, 757WP	**250SC:** Khô vằn, lem lép hạt, đạo ôn/lúa **525SE, 757WP:** Đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH An Nông
359	3808	Hexaconazole 30g/l + Tricyclazole 250g/l	Co-trihex 280SC	Đạo ôn/lúa, thán thư/cà phê	Công ty TNHH Baconco
			Donomyl 280SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
360	3808	Hexaconazole 50g/l + Tricyclazole 250g/l	Amilan 300SC	Đạo ôn, lem lép hạt/lúa; nấm hồng, rỉ sắt/cà phê; thán thư/điều; đốm lá/lạc	Công ty TNHH - TM Thái Nông
			HD-pingo 300SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM DV Hằng Duy
			Hexalazole 300SC	Khô vằn, đạo ôn/lúa; rỉ sắt, thán thư/cà phê	Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành
			Newtec 300SC	Khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
			Trivin 300SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM DV Việt Nông
361	3808	Hexaconazole 47g/l (100g/l), (50g/l), (80g/l), + Tricyclazole 3g/l (300g/l), (200g/l), (220g/l)	Avinduc 50SC, 400SC, 250SC, 300SC	**50SC:** Vàng lá chín sớm, lem lép hạt/lúa **250SC:** Lem lép hạt, khô vằn/lúa; vàng rụng lá/cao su **300SC:** Khô vằn/lúa **400SC:** Đạo ôn, khô vằn/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
362	3808	Hexaconazole 125g/l + Tricyclazole 400g/l	Marx 525SC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Tập đoàn Điện bàn
363	3808	Hexaconazole 100g/l + Tricyclazole 425g/l	Natofull 525SE	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa nông Mê Kông
364	3808	Hexaconazole 30g/l (30g/kg), (30g/l) + Tricyclazole 270g/l (770 g/kg), (470g/l)	Perevil 300SC, 800WP, 500SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
365	3808	Hexaconazole 50g/l + Tricyclazole 450g/l	Gold duck 500SC	Vàng lá do nấm/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
366	3808	Hexaconazole 30g/kg + Tricyclazole 670g/kg	Trihexad 700WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Bình Điền Mê Kông
367	3808	Hexaconazole 20g/l + Tricyclazole 800g/l	Newgold 820SC	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty CP XNK Thọ Khang
368	3808	Hexaconazole 50 g/kg, 50g/l + Tricyclazole 700g/kg, 299.8g/l + Gibberellic acid 1g/kg, 0.2g/l	Acseedplus 751WP, 350SC	Đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
369	3808	Imibenconazole (min 98.3%)	Manage 5WP, 15WP	**5WP:** Phồng lá/chè; rỉ sắt/đậu tương; thán thư/vải, xoài; đốm đen/hoa hồng; phấn trắng/dưa chuột, dưa hấu, hoa hồng, nho; vàng lá/lúa **15WP:** Rỉ sắt, đốm lá/lạc; rỉ sắt/đậu xanh	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
370	3808	Iminoctadine (min 93%)	Bellkute 40WP	Phấn trắng/hoa hồng; vàng lá/lúa	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
371	3808	Iprobenfos (min 94%)	Kisaigon 10GR, 50EC	**10GR:** Đạo ôn, thối thân/lúa **50EC:** Khô vằn, đạo ôn/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Kitatigi 5GR, 10GR, 50EC	**5GR, 10GR:** Đạo ôn/lúa **50EC:** Đạo ôn, thối thân/lúa	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			Tipozin 50EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM Thái Phong
			Vikita 10GR, 50EC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
372	3808	Iprobenfos 20% + Isoprothiolane 20%	Vifuki 40EC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
373	3808	Iprobenfos 30% (10g/l), (10g/kg) + Isoprothiolane 15% (390g/l), (390g/kg)	Afumin 45EC, 400EC, 400WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
374	3808	Iprobenfos 100g/kg + Monosultap 50g/kg	Fulsult 15GR	Đạo ôn, rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông dược HAI
375	3808	Iprobenfos 10% (400g/kg) + Tricycalzole 10% (400g/kg)	Dacbi 20WP, 800WP	**20WP:** Khô vằn/lúa **800WP:** Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hạt giống HANA
376	3808	Iprobenfos 14% + Tricyclazole 6%	Lúa vàng 20WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
377	3808	Iprobenfos 25g/kg (100g/kg), (88g/kg) + Tricyclazole 500g/kg (750g/kg), (800g/kg)	Superbem 750WP, 850WP, 888WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP VT NN Hoàng Nông
378	3808	Iprodione (min 96%)	Citione 350SC, 500WP, 700WG	**350SC, 500WP:** Lem lép hạt/lúa **700WG:** Khô vằn/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			Doroval 50WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
			Givral 500WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Hạt chắc 50WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
			Hạt vàng 50WP, 250SC	**50WP:** Lem lép hạt/lúa **250SC:** Lem lép hạt/lúa, đốm quả/nhãn	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Matador 750WG	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH CN KH Mùa màng Anh Rê
			Niforan 50WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nicotex
			Prota 50WP, 750WG	**50WP:** Lem lép hạt, vàng lá, khô vằn/lúa; héo vàng/đậu tương **750WG:** Lem lép hạt, khô vằn/lúa	Công ty TNHH Phú Nông
			Prozalthai 500SC	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH Adama Việt Nam
			Rora 750WP	Lem lép hạt, khô vằn/lúa; đốm lá/đậu tương; thán thư/điều, hồ tiêu	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Rorang 50WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH - TM ACP
			Rovannong 50WP, 250SC, 500SC, 750WG	**50WP:** Khô vằn/lúa **250SC, 500SC, 750WG:** Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH An Nông
			Royal 350SC, 350WP	Lem lép hạt, khô vằn/lúa	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Rovral 50WP, 750WG	**50WP:** Lem lép hạt/lúa; đốm lá/cà chua, dưa hấu, bắp cải, lạc; thán thư/cà phê **750WG:** Đốm lá/lạc, cà phê; lem lép hạt, khô vằn/lúa	FMC Agricultural Products Interational AG

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Tilral 500WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Viroval 50WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
			Zoralmy 50WP, 250SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
379	3808	Iprodione 200g/l, (50g/kg), (251g/kg), (400g/kg), (10g/kg) + Sulfur 300g/l, (500g/kg), (251g/kg) (350g/kg), (800g/kg)	Rollone 500SC, 550WP, 502WP, 750WP, 810WP	**500SC, 550WP, 502WP, 750WP:** Lem lép hạt/lúa **810WP:** Vàng lá/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
380	3808	Iprodione 50g/kg + Tricyclazole 700g/kg	Bemgold 750WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
381	3808	Iprodione 350g/kg + Zineb 250g/kg	Bigrorpran 600WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
382	3808	Isoprothiolane (min 96%)	Aco one 400EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH - TM Thái Nông
			Anfuan 40EC, 40WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH An Nông
			Dojione 40EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
			Fuan 40EC	Đạo ôn lá, đạo ôn cổ bông/lúa	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Fuannong 400EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH US.Chemical
			Fu-army 30WP, 40EC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Nicotex
			Fujiduc 450EC, 400EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
			Fuji - One 40EC, 40WP	Đạo ôn/lúa	Nihon Nohyaku Co., Ltd.
			Fujy New 40EC, 400WP, 450EC, 470EC, 500EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
			Fuel - One 40EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Funhat 40EC, 40WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
			Futrangone 40EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Fuzin 400EC, 400WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Iso one 40EC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam
			Jia-Jione 40EC, 400WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Kara - one 400EC, 400WP	Đạo ôn/lúa	Eastchem Co., Ltd.
			Lumix 40EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			One - Over 40EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH XNK QT SARA
			Vifusi 40EC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
383	3808	Isoprothiolane 40% + Kasugamycin 2%	Fukasu 42WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Công nghệ NN Chiến Thắng
384	3808	Isoprothiolane 230g/kg + Kasugamycin 20g/kg + Tricyclazole 550g/kg	Topzole 800WG	Vàng lá chín sớm/lúa	Công tyTNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
385	3808	Isoprothiolane 50g/l + Propiconazole 250g/l	Tung super 300EC	Lem lép hạt/lúa; đốm lá, rỉ sắt/cà phê	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
386	3808	Isoprothiolane 200g/l + Propiconazole 150g/l	Tilred Super 350EC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Hóa nông Mỹ Việt Đức
387	3808	Isoprothiolane 150g/l + Propiconazole 100g/l + Tricyclazole 350g/l	Tinanosuper 600SE	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Nam Nông
388	3808	Isoprothiolane 10.5g/l (421g/l) (100g/kg), (10g/kg) (1g/kg), (1g/kg) + Propineb	Eifelgold 415SC, 431EC, 650WP, 215WP, 721WP, 811WP	**415SC, 431EC, 650WP, 215WP, 811WP:** Đạo ôn/lúa **721WP:** Mốc sương/khoai tây	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		4.5g/l (5g/l) (150g/kg), (55g/kg), (710g/kg), (50g/kg) + Tricyclazole 400g/l (5g/l) (400g/kg), (150g/kg), (10g/kg), (760g/kg)			
389	3808	Isoprothiolane 40% + Sulfur 3%	Tung One 430EC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
390	3808	Isoprothiolane 250g/kg + Sulfur 400g/kg	Puvertin 650WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Thành
391	3808	Isoprothiolane 250g/kg + Sulfur 350g/kg + 200.8g/kg Tricyclazole	Bimmy 800.8WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH An Nông
392	3808	Isoprothiolane 405g/l (0.5g/), (10g/kg), (300g/kg), (10g/kg) + Sulfur 19.5g/l (20g/l), (400g/kg), (200g/kg), (55g/kg) + Tricyclazole 0.5g/l (400.5g/l), (55g/kg), (300g/kg), (755g/kg)	Ricegold 425SC, 421SC, 465WP, 800WP, 820WP	**425SC:** Đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá chín sớm/lúa **421SC, 465WP, 800WP, 820WP:** Đạo ôn/lúa	Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung
393	3808	Isoprothiolane 400g/l + Tebuconazole 150g/l	Gold-buffalo 550EC	Khô vằn, đạo ôn/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
394	3808	Isoprothionale 400g/kg + Thiophanate Methyl 100g/kg + Tricyclazole 200g/kg	Kachiusa 700WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH An Nông
395	3808	Isoprothiolane 250g/kg (10g/kg) + Tricyclazole 400g/kg (800g/kg)	Citiusa 650WP, 810WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Lan Anh
396	3808	Isoprothiolane 400g/kg (250g/kg) + 250g/kg (618g/kg)Tricyclazole	Trizim 650WP, 868WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH vật tư BVTV Phương Mai
397	3808	Isoprothiolane 250g/kg + Tricyclazole 400g/kg	Downy 650WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH BMC
398	3808	Tricyclazole 450g/kg + Isoprothiolane 250g/kg	Bulny 700WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Ngọc Yến
399	3808	Isoprothiolane 18g/kg (266g/kg), (460g/kg) + Tricyclazole 30g/kg (400g/kg), (400g/kg)	NP G6 4.8GR, 666WP, 860WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
400	3808	Isoprothiolane 30% + Tricyclazole 40%	Triosuper 70WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
401	3808	Isoprothiolane 400g/kg (250g/kg), (400g/kg) + Tricyclazole 200g/kg (400g/kg), (400g/kg)	Bump 600WP, 650WP, 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH ADC

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
402	3808	Isoprothionale 400g/kg (200g/l) + Tricyclazole 250g/kg (325g/l)	Bom-annong 525SE, 650WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH An Nông
403	3808	Isoprothiolane 400g/kg + Tricyclazole 400g/kg	Acfubim 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
			Bim 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Fireman 800WP	Cháy lá/lúa	Công ty CP TST Cần Thơ
			Trifuaic 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Hóa chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC
404	3808	Isoprothiolane 375g/kg + Tricyclazole 375g/kg	Bimson 750WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM Tùng Dương
405	3808	Isoprothiolane 320g/kg + Tricyclazole 530g/kg	Bulny 850WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
406	3808	Isoprothiolane 250g/kg (400g/kg) + Tricyclazole 400g/kg (400g/kg)	Ka-bum 650WP, 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
407	3808	Isoprothiolane 350g/kg + Tricyclazole 400g/kg	Bim-fu 750WG	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
408	3808	Iprovalicarb 55g/kg + Propineb 612.5g/kg	Melody duo 66.75WP	Mốc sương/nho, dưa hấu, cà chua; sương mai/hành, hoa hồng; thán thư/ớt; sương mai, thán thư/vải; sương mai/dâu tây	Bayer Vietnam Ltd (BVL)

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
409	3808	Kanamycin sulfate (min 98%)	Marolyn 10WP	Khô vằn/lúa, rỉ sắt, thán thư/lạc, thối nhũn/ bắp cải	Công ty CP Trường Sơn
410	3808	Kasugamycin (min 70%)	Asana 2SL	Đạo ôn, khô vằn, bạc lá/lúa; thỗi nhũn/bắp cải, cải xanh; héo xanh/cà chua; sẹo/cam; thối quả/nhãn, xoài, sầu riêng, vải	Công ty TNHH SX TM Tô Ba
			Bactecide 20SL, 60WP	Bạc lá, đạo ôn/lúa; thán thư/ớt; phấn trắng/ bầu bí	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
			Bisomin 2SL, 6WP	**2SL:** Đạo ôn, bạc lá/lúa; thán thư, sẹo/cam, quýt; thán thư, thối quả/vải, nhãn, xoài; héo rũ, lở cổ rễ/cà chua, bắp cải; thối quả, phấn trắng/nho **6WP:** Đạo ôn, bạc lá/lúa; phấn trắng/nho	Bailing Agrochemical Co., Ltd
			Calistar 20SC, 25WP	**20SC:** Đạo ôn/lúa **25WP:** Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
			Chay bia la 2SL	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
			Citimycin 20SL	Đạo ôn, bạc lá/lúa	Eastchem Co., Ltd.
			Fujimin 20SL, 50WP	Đạo ôn, vàng lá, đốm sọc, bạc lá/lúa; chết ẻo cây con/cà chua, đậu trạch, bí xanh, dưa chuột	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
			Fukmin 20SL	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Golcol 20SL, 50WP	Đạo ôn, vàng lá, đốm sọc, bạc lá/lúa; chết ẻo cây con/cà chua, đậu trạch, bí xanh, dưa chuột	Công ty Cổ phần Nông dược Việt Nam

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Goldkamin 20SL, 30SL	Đạo ôn, bạc lá/lúa; thối đen/bắp cải; thối nhũn/hành; thán thư/xoài	Công ty TNHH MTV Gold Ocean
			Grahitech 2SL, 4SL, 4WP	Đạo ôn, bạc lá, vàng lá, lem lép hạt/lúa; thối nhũn/bắp cải, hành; lở cổ rễ/thuốc lá, dưa chuột, dưa hấu, cà chua; bệnh sẹo/cam; thán thư/vải, xoài	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao
			JAVI Min 20SL, 60WP	**20SL:** Lem lép hạt/lúa **60WP:** Đạo ôn/lúa	Công ty CP Nông dược Nhật Việt
			Kamycinjapane 60WP, 80WP	**60WP:** Bạc lá/lúa **80WP:** Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa chất & TM Trần Vũ
			Kamsu 2SL, 4SL, 8WP	Đạo ôn, vàng lá, bạc lá, lem lép hạt/lúa; thối nhũn do vi khuẩn/hành, bắp cải; lở cổ rễ/cà chua, dưa chuột, dưa hấu, thuốc lá, thuốc lào; sẹo/cam; thán thư/vải, nhãn, xoài, nho, điều, hồ tiêu	Công ty TNHH Việt Thắng
			Karide 2SL, 3SL, 6WP	**2SL:** Đạo ôn, bạc lá/lúa; thối đen/bắp cải; thối nhũn/hành **3SL, 6WP:** Đạo ôn, bạc lá/lúa; thối đen/bắp cải; thối nhũn/hành; thán thư/xoài; phấn trắng/nho	Công ty TNHH An Nông
			Kasuduc 3SL, 18SL, 20SL, 22SL, 60WP, 100WP	**3SL:** Bạc lá/lúa **18SL, 22SL, 60WP:** Đạo ôn/lúa **20SL, 100WP:** Đạo ôn, bạc lá/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
			Kasugacin 2SL, 3SL	**2SL:** Lở cổ rễ/bắp cải **3SL:** Khô vằn, đạo ôn/lúa; sương mai/dưa chuột	Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Kasumin 2SL	Đạo ôn, đốm sọc, bạc lá, đen lép hạt do vi khuẩn/lúa; thối vi khuẩn/rau, bắp cải; ung thư/cam; đốm lá/lạc	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
			Kasustar 15SC, 62WP	**15SC:** Vàng lá/lúa **62WP:** Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Pháp Thụy Sĩ
			Kata 2SL	Đạo ôn, bạc lá, lem lép hạt/lúa; thối nhũn/ bắp cải; đốm lá/lạc; bệnh loét/cam	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Katamin 3SL	Đạo ôn, bạc lá/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			Kminstar 20SL, 60WP	Đạo ôn, lem lép hạt/lúa; sẹo/cam; thối vi khuẩn/bắp cải; thối quả/vải, xoài	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
			Fortamin 2SL, 3SL, 6WP	**2SL:** Đạo ôn, đốm nâu, bạc lá/lúa; đốm lá/dưa chuột; thán thư/dưa hấu, xoài; thối nhũn/bắp cải; sẹo/cam **3SL, 6WP:** Đạo ôn, đốm nâu, bạc lá/lúa; phấn trắng/dưa chuột; thối nhũn/bắp cải; thán thư/xoài; sẹo/cam	Công ty TNHH Phú Nông
			Newkaride 2SL, 3SL, 6WP	**2SL:** Đạo ôn, bạc lá/lúa; thối đen/bắp cải; thối nhũn/hành **3SL, 6WP:** Đạo ôn, bạc lá/lúa; thối đen/bắp cải; thối nhũn/hành; thán thư/xoài; phấn trắng/nho	Công ty TNHH US.Chemical
			Tabla 20SL	Bạc lá, đạo ôn/lúa; thối nhũn/bắp cải	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Trasuminjapane 2SL, 3SL, 8WP	Đạo ôn, bạc lá, khô vằn, đốm nâu/lúa; thối nhũn/bắp cải; đốm lá/dưa chuột; thán thư/dưa hấu, xoài; loét sẹo vi khuẩn/cam	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Saipan 2SL	Đạo ôn, bạc lá/lúa, thối nhũn/bắp cải, loét/cam	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Usakacin 6WP, 30SL	**6WP:** Đạo ôn/lúa **30SL:** Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
411	3808	Kasugamycin 20g/kg + Isoprothiolane 180g/kg + Tricyclazole 650g/kg	Tranbemusa 850WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
412	3808	Kasugamycin 2g/l + Ningnanmycin 80g/l	Nikasu 82SL	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH CEC Việt Nam
413	3808	Kasugamycin 20g/kg (20g/l) + Ningnanmycin 48g/kg (48g/l)	No-vaba 68WP, 68SL	**68WP:** Bạc lá/lúa **68SL:** Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH Agricare Việt Nam
414	3808	Kasugamycin 2g/l (2g/kg) (2g/l) + Ningnanmycin 38g/l (48g/kg), (78g/l)	Linacin 40SL, 50WP, 80SL	**40SL, 80SL:** Vàng lá, bạc lá/lúa **50WP:** Bạc lá/lúa	Công ty CP nông dược Việt Nam
415	3808	Kasugamycin 25g/l (30g/l) + 25g/l (40g/l) Ningnanmycin	Chobits 50SL, 70SL	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
416	3808	Kasugamycin 20g/l (40g/l) + 20g/l (40g/l) Ningnanmycin	Parisa 40SL, 80SL	**40SL:** Thối nhũn/bắp cải **80SL:** Bạc lá/lúa	Công ty CP CN Hóa chất Nhật Bản Kasuta

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
417	3808	Kasugamycin 10g/l (15g/l) + 65g/l (85g/l) Ningnanmycin	Kamycinusa 75SL, 100SL	**75SL:** Khô vằn/lúa; nấm hồng/cao su **100SL:** Thán thư/cà phê	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
418	3808	Kasugamycin 5g/kg (5g/l), (20g/kg) + Ningnanmycin 40.9g/kg (41.9g/l), (50.9g/kg) + Polyoxin B 0.1g/kg (0.1g/l), (0.1g/kg)	Gallegold 46WP, 47SL, 71WP	Thán thư/vải	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
419	3808	Kasugamycin 10g/kg (10g/l) + Ningnanmycin 40g/kg (40g/l) + Streptomycin sulfate 50g/kg (100g/l)	Famycinusa 100WP, 150SL	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
420	3808	Kasugamycin 9g/l (19g/l), (1g/kg), (1g/l), (59 g/kg) + Polyoxin 1g/l (1g/l), (19g/kg), (20g/l), (1g/kg)	Starsuper 10SC, 20SL, 20WP, 21SL, 60WP	**10SC, 20SL, 20WP, 21SL, 60WP:** Đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt, vàng lá, bạc lá/lúa; sẹo/cam; thối quả/vải, xoài; sương mai/cà chua **20WP:** Phồng lá/chè, héo xanh/dưa chuột	Công ty TNHH MTV BVTV Omega
421	3808	Kasugamycin 15g/l (20g/kg) + Polyoxin 2g/l (2g/kg)	Kaminone 17SL, 22WP	Thán thư quả/vải	Công ty TNHH Pháp Thụy Sĩ
422	3808	Kasugamycin 1g/l (1g/kg) + Polyoxin B 21g/l (22g/kg)	Yomisuper 22SC, 23WP	**22SC:** Lem lép hạt, vàng lá chín sớm, đạo ôn/lúa **23WP:** Thán thư/vải	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
423	3808	Kasugamycin 18g/kg (2g/kg) + 2g/kg (38g/kg) Streptomycin	Sunner 20WP, 40WP	**20WP:** Đạo ôn/lúa **40WP:** Bạc lá/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
424	3808	Kasugamycin 20g/kg + Streptomycin sulfate 50g/kg	Teptop 70WG	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH Vipes Việt Nam
425	3808	Kasugamycin 5g/kg + Streptomycin sulfate 50g/kg	Novinano 55WP	Bạc lá/lúa, héo xanh/cà chua	Công ty CP Nông Việt
426	3808	Kasugamycin 1g/kg + Streptomycin sulfate 100g/kg	Teamgold 101WP	Vàng lá chín sớm, bạc lá/lúa; lở cổ rễ/bắp cải; héo xanh vi khuẩn/cà chua, thán thư/ớt, thối nhũn/hành	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
427	3808	Kasugamycin 15g/kg (15g/kg) + Streptomycin sulfate 60g/kg (170g/kg)	Gamycinusa 75WP, 185WP	**75WP:** Vàng lá chín sớm/lúa **185WP:** Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
428	3808	Kasugamycin 20g/kg + Tricyclazole 300 g/kg	Bingle 320WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Alfa (Sài gòn)
429	3808	Kasugamycin 77g/kg + Tricyclazole 700g/kg	Javizole 777WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Nông dược Nhật Việt
430	3808	Kasugamycin 12g/kg + Tricyclazole 250g/kg	Bemsai 262WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
431	3808	Kasugamycin 1.2% (1.2%) + Tricyclazole 20% (48.8%)	Kansui 21.2WP, 50WP	**21.2WP:** Khô vằn/lúa **21.2WP, 50WP:** Lem lép hạt, đạo ôn, vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
432	3808	Kasugamycin 2% + Tricyclazole 28%	Kabim 30WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP BVTV I TW
433	3808	Kasugamycin 19g/l, 10g/kg + Tricyclazole 11g/l, 240g/kg	Ankamycin 30SL, 250WP	**30SL:** Bạc lá/lúa **250WP:** Đạo ôn, vàng lá chín sớm/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
434	3808	Kasugamycin 2% + Tricyclazole 29%	Hibim 31WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao
435	3808	Kasugamycin 2% + Tricyclazole 30%	Unitil 32WP, 32WG	**32WP:** Đạo ôn, bạc lá/lúa **32WG:** Đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
436	3808	Kasugamycin 2% + Tricyclazole 48%	Daiwantocin 50WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Futai
437	3808	Kasugamycin 10g/kg + Tricyclazole 790g/kg	Bibojapane 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
438	3808	Kasugamycin 18g/l (20g/l), (10g/kg), (20g/l), (20g/kg), (20g/kg), (30g/kg) + Tricyclazole 382g/l, (420g/l), (440g/kg), (480g/l), (730g/kg), (760g/kg), (770g/kg),	Beammy-kasu 400SC, 440SC, 450WG, 500SC, 750WG, 780WG, 800WG	**400SC:** Lem lép hạt/lúa **440SC:** Đạo ôn, lem lép hạt/lúa **450WG:** Đạo ôn, bạc lá/lúa **500SC, 780WG, 800WG:** Đạo ôn, bạc lá, lem lép hạt/lúa **750WG:** Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
439	3808	Kasugamycin 5% + Tricyclazole 75%	Binbinmy 80WP	Đạo ôn, bạc lá, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM Thiên Nông

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
440	3808	Kasugamycin 15g/kg (150g/kg) + Tricyclazole 700g/kg (700g/kg)	Stardoba 715WP, 850WP	**715WP:** Vàng lá chín sớm/lúa **850WP:** Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Agro Việt
441	3808	Kasugamycin 12g/l + Tricyclazole 80g/l	Kasai-S 92SC	Đạo ôn/lúa	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
442	3808	Kasugamycin 20g/kg + Tricyclazole 800g/kg	Fujitil 820WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức
443	3808	Kasugamycin 0.5% + Tricyclazole 74.5%	Haragold 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH BVTV Hoàng Anh
444	3808	Kasugamycin 35g/kg + Tricyclazole 692g/kg + Validamycin 50g/kg	Tilmec 777WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
445	3808	Kresoxim-methyl (min 95%)	Inari 300SC	Thán thư/thanh long	Công ty CP NN HP
			MAP Rota 50WP	Thán thư/xoài, phấn trắng/nho, giả sương mai/dưa hấu, đốm vòng/cà chua, thán thư/ớt	Map Pacific PTE Ltd
			Sosim 300SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
446	3808	Mancozeb (min 85%)	Aikosen 80WP	Thán thư/xoài	Công ty TNHH World Vision (VN)
			An-K-Zeb 80WP	Thối quả/vải	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Annong Manco 80WP, 300SC, 430SC	**80WP:** Sương mai/khoai tây, thán thư/hoa hồng **300SC:** Lem lép hạt, vàng lá/lúa; rỉ sắt/cà phê **430SC:** Rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH An Nông
			Byphan 800WP	Thán thư/vải	Công ty TNHH TM Bình Phương
			Cadilac 75WG, 80WP	**75WG:** Vàng lá chín sớm/lúa, đốm đen/hoa hồng, rỉ sắt/cà phê, thán thư/vải, mốc sương/ khoai tây **80WP:** Mốc sương/khoai tây, rỉ sắt/cà phê, giả sương mai/dưa hấu; lem lép hạt/lúa, đốm lá/hoa cây cảnh	Agria S.A, Bulgaria
			Đaiman 800WP	Lem lép hạt/lúa; mốc sương/cà chua	Công ty TNHH Trường Thịnh
			Dipomate 80WP, 430SC	**80WP:** Sương mai/cà chua, rỉ sắt/cây cảnh, lem lép hạt/lúa **430SC:** Lem lép hạt/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Dithane F - 448 43SC; M - 45 80WP, 600OS	**43SC:** Rỉ sắt/cà phê, lem lép hạt/lúa **80WP:** Mốc sương/cà chua, khoai tây; lem lép hạt, vàng lá, đạo ôn/lúa; mốc sương/nho, vải; thán thư/cà phê, xoài, điều; rỉ sắt cà phê **600OS:** Nấm hồng, thán thư/cao su; thán thư/điều, xoài, cà phê; rỉ sắt/cà phê; lem lép hạt, vàng lá chín sớm/lúa	Dow AgroSciences B.V

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Dizeb - M 45 80WP	Đốm lá/lạc, ngô; đạo ôn, khô vằn/lúa; rỉ sắt/cà phê, đậu tương; đốm nâu/thuốc lá; sương mai/khoai tây	Bailing Agrochemical Co., Ltd
			Dofazeb 800WP	Sương mai/khoai tây	Công ty TNHH BVTV Đồng Phát
			Dove 80WP	Thán thư/xoài	Công ty TNHH ADC
			Forthane 43SC, 80WP, 330FL	**80WP:** Thán thư/bắp cải, đạo ôn/lúa **43SC, 330FL:** Đạo ôn/lúa	Longfat Global Co., Ltd.
			Fovathane 80WP	Sương mai/khoai tây, đốm lá/lạc; vàng rụng lá, nấm hồng/cao su; đạo ôn/lúa; rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Việt Thắng
			Man 80WP	Thối/rau, rỉ sắt/cà phê, vàng lá/lúa	DNTN TM - DV và Vật tư Nông nghiệp Tiến Nông
			Manozeb 80WP	Phấn trắng/rau, đốm lá/đậu, chết nhanh/hồ tiêu, thán thư/cà phê	Công ty CP Nông dược HAI
			Manthane M 46 37SC, 80WP	**37SC:** Thán thư/xoài **80WP:** Sương mai/cà chua, vàng rụng lá/ cao su	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Penncozeb 75WG, 80WP	**75WG:** Thán thư/cây ăn quả, đốm lá/rau **80WP:** Thán thư/cây ăn quả, ớt; đốm lá/rau; rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Baconco
			Sancozeb 80WP	Thối quả/cam, phấn trắng/dưa chuột	Forward International Ltd

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Tenem 80WP	Mốc sương/dưa chuột, đốm lá/cây có múi	Công ty TNHH TM Trang Nông
			Timan 80WP	Thối nhũn/bắp cải, ghẻ/cam	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			Tipozeb 80WP	Đạo ôn/lúa, thán thư/xoài, rỉ sắt/cà phê, sẹo/quýt	Công ty TNHH - TM Thái Phong
			Tungmanzeb 800WP	Lem lép hạt/lúa; đốm lá/lạc, ngô; rỉ sắt/lạc, cà phê, ngô; thán thư/điều, xoài	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Unizebando 800WP	Sương mai/cà chua	Công ty TNHH Sam
			Unizeb M - 45 75WG, 80WP	**75WG:** Đốm vòng/cà chua **80WP:** Thán thư/dưa hấu; rỉ sắt/lạc; vàng lá/lúa; sương mai/cà chua	Công ty TNHH UPL Việt Nam
			Vimancoz 80WP	Đốm lá/rau, thối gốc, chảy mủ/sầu riêng; sương mai/khoai tây; chết vàng cây con/lạc	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
			Vosong 800WP	Sương mai/dưa hấu	Công ty TNHH Nông Nghiệp Xanh
447	3808	Mancozeb 48% (64%) + Metalaxyl 10% (8%)	Fortazeb 58WP, 72WP	**58WP:** Mốc sương/cà chua **72WP:** Loét sọc mặt cạo/cao su, mốc sương/ cà chua	Forward International Ltd
448	3808	Mancozeb 600g/kg (640g/kg) + Metalaxyl 80g/kg (80g/kg)	Rorigold 680WG, 720WP	**680WG:** Sương mai/vải; thán thư/cam; lem lép hạt, vàng lá chín sớm/lúa; đốm vòng, sương mai/cà chua **720WP:** Lem lép hạt, vàng lá chín sớm/lúa; đốm vòng/bắp cải	Công ty TNHH Việt Thắng

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
449	3808	Mancozeb 0.24% (64%) + Metalaxyl 0.01% (8%)	Biorosamil 0.25PA, 72WP	Loét sọc mặt cạo/cao su	Công ty TNHH SX - TM Tô Ba
450	3808	Mancozeb 64% + Metalaxyl 8%	Agrimyl 72WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Sinh học NN Hai Lúa Vàng
			Mancolaxyl 72WP	Loét miệng cạo/cao su; chảy gôm/cây có múi; lem lép hạt/lúa; sương mai/dưa hấu; thối rễ/hồ tiêu; phấn trắng/nho	Công ty TNHH UPL Việt Nam
			Mexyl MZ 72WP	Sương mai/vải thiều, cà chua; thối nõn/dứa; xì mủ/sầu riêng; chết nhanh/hồ tiêu; loét sọc mặt cạo/cao su; vàng lá/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Phesolmanco-M 72WP	Sương mai/cà chua	Công ty TNHH World Vision (VN)
			Ricide 72WP	Sương mai/vải, phấn trắng/nho, loét sọc mặt cạo/cao su	Công ty CP BVTV I TW
			Ridozeb 72WP	Sương mai/cà chua	Công ty CP Nông dược HAI
			Rithonmin 72WP, 72WG	**72WP:** Đạo ôn/lúa, rỉ sắt/cà phê **72WG:** Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Romil 72WP	Mốc sương/cà chua, sương mai/dưa hấu	Rotam Ltd
			T-Promy MZ 72WP	Loét sọc mặt cạo/cao su	Công ty TNHH TM Thái Phong

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Tungsin-M 72WP	Loét miệng cạo/cao su; thán thư/điều; lem lép hạt, vàng lá/lúa; chảy gôm/cam; chết héo/hồ tiêu; phấn trắng/chôm chôm, nho; bệnh sẹo/cây có múi; sương mai/cà chua, bắp cải	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Vimonyl 72WP	Sương mai/rau, loét sọc mặt cạo/cao su, xì mủ/ sầu riêng, vàng lá chín sớm/lúa; thán thư/ớt, mốc sương/nho, thối khô cành/thanh long, chết nhanh/hồ tiêu, sương mai/khoai tây, chết ẻo/lạc, thán thư/điều, nứt thân/dưa hấu	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
451	3808	Mancozeb 640g/kg (64%) + Metalaxyl 40g/kg (8%)	Rinhmyn 680WP, 720WP	**680WP:** Vàng lá/lúa, sương mai/khoai tây, thán thư/dưa hấu **720WP:** Loét miệng cao/cao su, vàng lá do nấm/lúa	Công ty TNHH An Nông
452	3808	Mancozeb 640g/kg (640g/kg) + Metalaxyl-M 40g/kg (40g/kg)	Mekomil gold 680WG, 680WP	**680WG:** Vàng lá chín sớm/lúa, rỉ sắt/cà phê **680WP:** Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV MeKong
453	3808	Mancozeb 640g/kg + Metalaxyl 80g/kg	Ridoman 720WP	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH Trường Thịnh
			Zimvil 720WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
454	3808	Mancozeb 64% + Metalaxyl-M 4%	Suncolex 68WP	Loét sọc mặt cạo/cao su, chết nhanh/hồ tiêu, vàng lá/lúa	Sundat (S) PTe Ltd
			Rildzomigol Super 68WG	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH TM - DV Nông Trang

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
455	3808	Mancozeb 640g/kg + Metalaxyl-M 40g/kg	Copezin 680WP	Vàng lá/lúa, rỉ sắt/cà phê, loét sọc mặt cạo/cao su	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			Lanomyl 680WP	Vàng lá/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
			Ridomil Gold ® 68WG	Vàng lá/lúa; thán thư/điều; sương mai/ca cao; loét sọc mặt cạo/cao su; chết cây con/ thuốc lá, lạc; chết nhanh/hồ tiêu; đốm lá/ngô	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
456	3808	Mancozeb 660g/kg + Metalaxyl-M 60g/kg	Rubbercare 720WP	Loét sọc mặt cạo/cao su	Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành
457	3808	Mancozeb 680g/kg + Metalaxyl-M 40g/kg	Shikoku 720WG	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH TM - SX GNC
458	3808	Mancozeb 60% (64%) + Metalaxyl 8% (8%)	Metman bul 68WG, 72WP	**68WG:** Vàng lá chín sớm/lúa **72WP:** Sương mai/vải	Agria S.A.
459	3808	Mancozeb 301.6g/l + Propamocarb.HCl 248g/l	Propman bul 550SC	Sương mai/cà chua	Agria SA
460	3808	Metalaxyl (min 95%)	Acodyl 25EC, 35WP	**25EC:** Thối quả/nho **35WP:** Nứt thân xì mủ/sầu riêng; héo rũ, chạy dây, sương mai/dưa hấu; thối rễ/hồ tiêu	Công ty TNHH - TM Thái Nông
			Alfamil 25WP, 35WP	**25WP:** Thối nhũn, héo/rau **35WP:** Chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH Alfa (Sài gòn)
			Binhtaxyl 25EC	Mốc sương/khoai tây; đốm lá/lạc	Bailing Agrochemical Co., Ltd
			Foraxyl 25WP, 35WP	**25WP:** Mốc sương/khoai tây **35WP:** Sương mai/dưa hấu, rỉ sắt/đậu tương	Forward International Ltd

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Gala-super 350WP	Héo rũ/dưa hấu	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Goldsai 350WP	Sương mai/cà chua	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Karoke 350WP	Xì mủ/cam	Công ty TNHH Nông Nghiệp Xanh
			Lâmbac 35WP	Xì mủ/sầu riêng	Công ty TNHH TM Thái phong
			Mataxyl 25WP, 500WG, 500WP	**25WP:** Chết ẻo/lạc, phấn trắng/nho, chết nhanh/hồ tiêu **500WG:** Xì mủ/cam, phấn trắng/bầu bí, chết nhanh/hồ tiêu, loét sọc mặt cạo/cao su **500WP:** Chết nhanh/hồ tiêu; héo rũ, sương mai/dưa hấu; sương mai/khoai tây; chết ẻo/lạc; phấn trắng/nho; loét sọc mặt cạo/cao su, xì mủ/sầu riêng; vàng lá chín sớm/lúa, vàng rụng lá/cao su; thối quả, thối thân/ca cao; sương mai/cà chua; thối quả, sẹo/cam; vàng lá/sắn; mốc sương/nho; thối đầu cành/thanh long; phấn trắng/đậu tương	Map Pacific PTE Ltd
			No mildew 25WP	Thối/hồ tiêu	Công ty TNHH TM Trang Nông
			Rampart 35SD	Đổ ngã cây con thuốc lá	Công ty TNHH UPL Việt Nam

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Tân Quy - Metaxyl 25WP	Sương mai/vải, thối quả/chôm chôm	Công ty TNHH Ngân Anh
			Vilaxyl 35WP	Mốc sương/khoai tây, chết nhanh/hồ tiêu, xì mủ/sầu riêng, héo rũ trắng gốc/lạc; sương mai/cà chua	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
461	3808	Metconazole (min 94%)	Anti - fusa 90SL	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH Phú Nông
			Ozzova 90SL	Thán thư/vải, lem lép hạt, lúa von/lúa (xử lý hạt giống)	Công ty TNHH MTV Lucky
			Workup 9SL	Lem lép hạt/lúa; thán thư/xoài	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
462	3808	Metominostrobin (min 97%)	Ringo - L 20SC	Thán thư/xoài, ớt, thanh long, dưa hấu	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
463	3808	Metiram Complex (min 85%)	Polyram 80WG	Chạy dây/dưa chuột; đốm vòng/cà chua; sương mai/vải thiều, dưa hấu; thán thư/hồ tiêu; thối quả/nhãn; lúa von/lúa	BASF Vietnam Co., Ltd.
464	3808	Metiram Complex 550g/kg + 50g/kg Pyraclostrobin (min 95%)	Cabrio Top 600WG	Sương mai/cà chua, đạo ôn/lúa, sương mai/dưa hấu, thán thư/xoài, bệnh sẹo/cam; giả sương mai/dưa chuột, sương mai/khoai tây, rỉ sắt/đậu tương; thán thư/ớt	BASF Vietnam Co., Ltd.
465	3808	Myclobutanil (min 98%)	Kanaka 50SC, 100SC, 405WP	**50SC:** Lem lép hạt, vàng lá chín sớm/lúa **100SC:** Vàng lá, lem lép hạt/lúa **405WP:** Thán thư/vải, ớt, xoài; lem lép hạt, vàng lá/lúa; nứt quả/dưa hấu, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH An Nông

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Myclo 400WP	Đạo ôn/lúa; chết nhanh/hồ tiêu, nứt thân xì mủ/dưa hấu, thán thư/xoài; thối cành/thanh long	Công ty CP Hốc Môn
466	3808	Myclobutanil 50g/kg (30g/kg) + Tebuconazole 250g/kg (500g/kg) + 200g/kg (250g/kg) Tricyclazole	Sieutino 500WP, 780WG	**500WP:** Lúa von/lúa (xử lý hạt giống) **780WG:** Khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH An Nông
467	3808	Myclobutanil 100g/kg + Tebuconazole 400g/kg + 250g/kg Trifloxystrobin	Rusem super 750WP	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH An Nông
468	3808	Myclobutanil 200g/kg + Thiodiazole Zinc 500g/kg	Usagvil 700WP	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH An Nông
469	3808	Ningnanmycin	Annongmycin 20SL, 60SL, 80SL, 100SP	**20SL:** Thối đen/bắp cải **60SL:** Đạo ôn/lúa **80SL:** Bạc lá, lem lép hạt/lúa; thán thư/xoài; phấn trắng/nho **100SP:** Thối nhũn/hành	Công ty TNHH An Nông
			Bonny 4SL	Chết cây con/lạc, bạc lá/lúa, thối nhũn/bắp cải, héo rũ/cà chua, chết nhanh/hồ tiêu, sương mai/dưa chuột; chạy dây/dưa hấu; chết chậm/hồ tiêu	Công ty CP Nông dược HAI
			Cosmos 2SL	Bạc lá, khô vằn, vàng lá/lúa; hoa lá, xoăn lá, thán thư/ớt; phấn trắng, thối rễ, khô dây/bí xanh; phấn trắng, giả sương mai/dưa chuột; hoa lá/thuốc lá; sương mai, xoăn lá/cà chua	Công ty CP Môi trường Quốc tế Rainbow

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Diboxylin 2SL, 4SL, 8SL	**2SL:** Đạo ôn, khô vằn, bạc lá, lem lép hạt, thối mạ, hoa cúc, lúa von/lúa; mốc xám, đốm lá/bắp cải, cải xanh; héo rũ, lở cổ rễ/cà chua; sương mai/dưa hấu, bầu bí; héo rũ/đậu tương, lạc, cà phê; thán thư/cam, chanh; thối quả/xoài, vải, nhãn, nho; vàng lá/hoa cúc; thán thư, phấn trắng, thối nhũn/nho; thán thư, phấn trắng/xoài; thối nhũn/tỏi, hành; khô bông, thán thư/điều; rụng quả, rỉ sắt/cà phê; chết chậm, chết nhanh/hồ tiêu **4SL, 8SL:** đốm lá, sương mai, héo rũ/bắp cải, cải xanh, cà chua, bí đao; lở cổ rễ, khô thân/dưa hấu; thán thư/ớt; héo rũ/lạc; thán thư, sẹo/cam, chanh; thối quả/nho, xoài; phồng lá/chè; thối mạ, hoa cúc, lúa von/lúa; thán thư, phấn trắng/nho, xoài; thối nhũn/hành, tỏi; khô bông, thán thư/điều; rụng quả, rỉ sắt/cà phê; chết chậm, chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Ditacin 8SL, 10WP	**8SL:** Héo rũ, bệnh khảm, bệnh sáng gân/ thuốc lá; sương mai/cà chua; bạc lá, vàng lá/lúa; thối nõn/dứa; héo xanh/lạc, cà chua, dưa chuột, bí xanh **10WP:** Vàng lá/lúa; khảm/thuốc lá; héo rũ/lạc	Công ty TNHH Nông Sinh
			Evanton 40SL, 80SL	**40SL:** Thối nhũn/bắp cải, bạc lá/lúa **80SL:** Héo rũ/dưa hấu, bạc lá/lúa	Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Fukuda 3SL	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH TM - SX GNC
			Jonde 3SL	Cháy bìa lá/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
			Kozuma 3SL, 5WP, 8SL	**3SL, 5WP, 8SL:** Khô vằn, đạo ôn, bạc lá, vàng lá, lem lép hạt lúa/lúa; vàng lá/hoa cúc; xoăn lá/ớt; sương mai/dưa hấu; loét/cam; héo khô/bí xanh; khảm, héo rũ/thuốc lá; héo rũ/cà phê, đậu tương, lạc; thối quả/xoài, nho, nhãn, vải; lở cổ rễ, héo rũ/cà chua **8SL:** Thối nhũn/hành, tỏi; chết nhanh, chết chậm/hồ tiêu	Công ty CP Nông nghiệp HP
			Kufic 80SL	Héo xanh/cà chua, bạc lá/lúa	Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI
			Lincolnusa 15WP, 81SL	**15WP:** Bạc lá/lúa **81SL:** Bạc lá/lúa, thối nhũn/hành	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
			Molbeng 2SL, 4SL, 8SL	**2SL:** Bạc lá/lúa, héo rũ/cà chua; sương mai/dưa hấu; thối quả/xoài, vải **4SL:** Bạc lá/đạo ôn, lem lép hạt/lúa; mốc xám/ bắp cải; sương mai, lở cổ rễ/cà chua; sương mai/dưa hấu, bí xanh; thối quả/ vải, xoài **8SL:** Bạc lá, đạo ôn, khô vằn/lúa; héo rũ, lở cổ rễ/cà chua; sương mai/bí xanh, dưa hấu; thán thư, thối quả/xoài; mốc xám/nho	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Naga 80SL	Bạc lá/lúa; thối nhũn/cải bắp, chết chậm/hồ tiêu, héo xanh/cà chua	Công ty CP Hốc Môn
			Niclosat 2SL, 4SL, 8SL	Khô vằn, bạc lá/lúa; lở cổ rễ/lạc, đậu đỗ, cải bắp; khô cành/cà phê; lở cổ rễ, sương mai/ cà chua; khô vằn/ngô; thối gốc/khoai tây, bí xanh; xoăn lá/ớt; hoa lá/thuốc lá; nấm hồng/ cao su	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao
			Ningnastar 30SL, 40SL, 50WP, 80SL, 100SL, 50SL, 60SL, 150SL	**30SL, 50WP, 80SL:** Vàng lá, đạo ôn, khô vằn/lúa; phấn trắng/dưa chuột **40SL:** Vàng lá/lúa **100SL:** Lem lép hạt/lúa **50SL:** Phấn trắng/dưa chuột **60SL, 150SL:** Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
			Pyramos 20SL, 40SL, 80SL, 70SL	**20SL:** Sương mai/cà chua **40SL:** Bạc lá/lúa **70SL:** Lem lép hạt, bạc lá/lúa **80SL:** Phấn trắng/dưa hấu	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
			Romexusa 2SL, 20WP, 82SL	**2SL:** Phấn trắng/đậu tương **20WP, 82SL:** Bạc lá/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
			Somec 2SL	Bệnh hoa lá/thuốc lá; bệnh hoa lá, xoăn lá/ớt; bạc lá, vàng lá/lúa; thối rễ, khô dây/bí xanh; phấn trắng/dưa chuột; sương mai/cà chua	Công ty TNHH Trường Thịnh
			Spagold 40SL	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty CP Hatashi Việt Nam

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Sucker 2SL, 4SL, 8SL, 50SL, 70SL	**2SL, 4SL, 8SL:** Đạo ôn, khô vằn, bạc lá, lem lép hạt, thối mạ, lúa von/lúa; thán thư/cam; mốc xám, đốm lá/bắp cải; héo rũ, lở cổ rễ/cà chua; thối quả, phấn trắng/xoài; rỉ sắt/cà phê; thối nhũn/hành, tỏi; khô bông/điều **50SL, 70SL:** Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Supercin 20SL, 40SL, 50WP, 80SL	Khô vằn, đạo ôn, vàng lá, lem lép hạt, bạc lá/lúa; giả sương mai/cà chua, dưa chuột, bầu bí; thối nhũn/bắp cải	Công ty CP nông dược Việt Nam
			Supermil 20SL, 40SL, 50WP, 80SL	Đạo ôn, vàng lá, đốm sọc, bạc lá/lúa; chết ẻo cây con/cà chua, dưa chuột, đậu trạch, bí xanh; thối nhũn/bắp cải.	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
			Thaiponbao 40SL, 80SL	**40SL:** Phấn trắng/nho, bạc lá/lúa **80SL:** Bạc lá/lúa	Công ty TNHH - TM Thái Phong
470	3808	Ningnanmycin 10g/kg (17g/l), (10g/kg) + Polyoxin B 11g/kg (10g/l), (22g/kg)	Polysuper 21WP, 27SL, 32WP	Thán thư/vải	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
471	3808	Ningnanmycin 5g/kg (41g/kg), (61g/kg) + Polyoxin B 11g/kg (10g/kg), (10g/kg) + Streptomycin sulfate 5g/kg (52g/kg), (167g/kg)	Sunshi 21WP, 103WP, 238WP	Thán thư/vải	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
472	3808	Ningnanmycin 5g/kg (43g/kg), (61g/kg) + Polyoxin B 11g/kg (10g/kg), (10g/kg) + Streptomycin sulfate 5g/kg (50g/kg, (167g/kg)	Rorai 21WP, 103WP, 238WP	Thán thư/vải	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
473	3808	Ningnanmycin 10g/l (10g/kg) (50g/kg), (60g/kg), (20g/l) + Streptomycin sulfate 50g/l (68g/kg), (50g/kg), (176g/kg), (60g/l)	Mycinusa 60SL, 78WP, 100WP, 236WP, 80SL	**60SL:** Khô vằn/lúa **78WP, 80SL, 236WP:** Bạc lá/lúa **100WP:** Vàng lá chín sớm, bạc lá/lúa	Công ty TNHH Hóa chất & TM Trần Vũ
474	3808	Ningnanmycin 60g/kg + Streptomycin 490g/kg	Liveshow 550WP	Thán thư/xoài; vàng lá chín sớm, đạo ôn, lem lép hạt, đốm sọc vi khuẩn, bạc lá/lúa; phấn trắng/cam	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
475	3808	Ningnanmycin 25g/l (30g/l), (40g/l) (10g/kg) + Tricyclazole 425g/l (470g/l), (510g/l), (790g/kg)	Vitaminusa 450SC, 500SC, 550SC, 800WP	**450SC, 500SC:** Vàng lá chín sớm, đạo ôn/lúa **550SC:** Vàng lá chín sớm/lúa **800WP:** Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
476	3808	Ningnanmycin 27g/kg + Tricyclazole 700g/kg + Validamycin 50g/kg	Goldbem 777WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
477	3808	Oligo-alginate	M.A Maral 10SL, 10WP	**10SL:** Đốm vòng/cà rốt; kích thích sinh trưởng/chè; **10WP:** Kích thích sinh trưởng/bắp cải, cà rốt, cây hoa cúc	Công ty TNHH Ngân Anh
478	3808	Oligo-sacarit	Olicide 9SL	Rỉ sắt/chè, sương mai/bắp cải, chết nhanh (héo rũ)/hồ tiêu, đạo ôn/lúa	Viện Nghiên cứu Hạt nhân
479	3808	Oligosaccharins	Tutola 2.0SL	Sương mai/cà chua; chấm xám/chè; rỉ sắt/hoa cúc; đạo ôn/lúa	Công ty CP BVTV I TW
480	3808	Oxathiapiprolin (min 95%)	Dupont™ Zorvec™ Enicade™ 10OD	Sương mai/cà chua	Dupont Vietnam Ltd
481	3808	Oxine Copper (min 99%)	Cadatil 33.5SC	Cháy bìa lá/lúa	Công ty TNHH TM Anh Thơ
			Funsave 33.5SC	Bạc lá/lúa	Zhejiang Hisun Chemical Co., Ltd
482	3808	Oxolinic acid (min 93%)	G-start 200WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
			Oka 20WP	Bạc lá/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Oxo 200WP	Bạc lá/lúa, thối nhũn/bắp cải, loét vi khuẩn/cam	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Ngọc Lâm
			Sieu tar 20WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng
			Starner 20WP	Lem lép hạt, bạc lá/lúa; thối nhũn/bắp cải	Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Staneusamy 20WP	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Starwiner 20WP	Bạc lá, lem lép hạt/lúa	Công ty CP Công nghệ NN Chiến Thắng
483	3808	Oxolinic acid 200g/kg + Salicylic acid 50g/kg	Dorter 250WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH An Nông
484	3808	Oxolinic acid 130g/kg (500g/kg) + Salicylic acid 30g/kg (100g/kg) + Thiophanate Methyl 40g/kg (180g/kg)	Shaner super 200WP, 780WP	**200WP:** Thối nhũn/bắp cải **780WP:** Lem lép hạt, bạc lá, vàng lá chín sớm/lúa; thán thư/vải	Công ty TNHH An Nông
485	3808	Oxolinic acid 100g/kg + Streptomycin sulfate 25g/kg	Map lotus 125WP	Bạc lá/lúa	Map Pacific Pte Ltd
486	3808	Oxolinic acid 100g/kg + Streptomycin sulfate 100g/kg	Lino oxto 200WP	Bạc lá/lúa	Công ty CP Liên Nông Việt Nam
487	3808	Oxonilic acid 200g/kg + Tricyclazole 550g/kg	Tryxo 750WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
488	3808	Oxytetracyline	Usastano 500WP	Vàng lá, bạc lá/lúa, đốm vòng/bắp cải	Công ty TNHH An Nông
489	3808	Oxytetracycline Hydrochloride 60g/kg + Gentamicin sulfate 20g/kg	Oxysunfate 80WP	Bạc lá/lúa	Công ty CP Đồng Xanh

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
490	3808	Oxytetracycline 50g/kg + Streptomycin 50g/kg	Miksabe 100WP	Bạc lá, đốm sọc vi khuẩn, lem lép hạt, vàng lá/lúa; héo xanh/cà chua; loét, sẹo/cam; héo rũ cây con/thuốc lá; đốm lá/dưa chuột; héo cây con/dưa hấu; héo rũ cây con, phấn trắng/cà phê; thối hoa/hoa hồng; thối gốc/hoa ly; héo rũ/hoa cúc; thối nhũn, thối đen gân lá/bắp cải; thối quả/cà chua	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
			Oxycin 100WP	Thối nhũn/bắp cải	Công ty TNHH Hóa chất Đại Nam Á
491	3808	Oxytetracyline 400g/kg + Streptomycin 100g/kg	Centertaner 500WP	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH An Nông
492	3808	Oxytetracycline hydrochloride 55% + Streptomycin Sulfate 35%	Marthian 90SP	Héo xanh/cà chua	Công ty TNHH Hạt giống HANA
493	3808	Oxytetracycline hydrochloride 550g/kg + Streptomycin sulfate 350g/kg	Ychatot 900SP	Héo xanh/cà chua, bạc lá/lúa	Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI
494	3808	Oxytetracyline 50g/kg + Streptomycin 50g/kg + Gentamicin 10g/kg	Banking 110WP	Bạc lá/lúa, thán thư/thanh long; chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
495	3808	Oxytetracyline hydrochloride 2g/kg (5g/kg), (50g/kg) +	Avikhuan 102SP, 105SP, 150SP	Bạc lá/lúa	Công ty CP XNK nông dược Hoàng Ân

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Streptomycin sulfate 100g/kg (100g/kg), (100g/kg)			
496	3808	Oxytetracyline 100g/kg + Tecloftalam 600g/kg	Oxtalam 700WP	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH An Nông
497	3808	Oxytetracyline 300g/kg + Tetramycin 200g/kg	Goldfull 500WP	Thối nhũn/hành; cháy bìa lá, thối củ/gừng; thán thư/ớt; vàng lá chín sớm, bạc lá/lúa	Công ty TNHH An Nông
498	3808	*Paecilomyces lilacinus*	Palila 500WP (5 x 10^9cfu/g)	Bệnh do tuyến trùng gây ra trên cà rốt, cà chua, hồ tiêu, lạc, thuốc lá, cà phê	Công ty TNHH Nông Sinh
499	3808	Penconazole (min 95%)	Penazon 100EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Việt Hóa Nông
500	3808	Pencycuron (min 99%)	Alfaron 25WP	Khô vằn/lúa, chết rạp cây con/đậu tương	Công ty TNHH Alfa (Sài gòn)
			Forwaceren 25WP	Khô vằn/lúa, đổ ngã cây con/khoai tây	Forward International Ltd
			Luster 250SC	Khô vằn/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Monceren 250SC	Khô vằn/lúa, bệnh do Rhizoctonia solani/ bông vải, chết ẻo/lạc	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
			Moren 25WP	Khô vằn/lúa, chết ẻo cây con/rau	Công ty CP BVTV I TW
			Vicuron 25WP, 250SC	**25WP:** Khô vằn/lúa, lở cổ rễ/cà chua **250SC:** Khô vằn/lúa, lở cổ rễ/bông vải	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
501	3808	Pencycuron 150g/kg + Tebuconazole 120g/kg	Arakawa 270WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM - SX GNC
			Teb 270WP	Lem lép hạt/lúa, lở cổ rễ/hoa cúc	Sundat (S) PTe Ltd
502	3808	Physcion	Dofine 0.5SL	Phấn trắng/bí đao	Công ty TNHH BVTV Đồng Phát
503	3808	Picoxystrobin (min 98.5%)	DuPont ™ Aproach ® 250SC	Vàng lá chín sớm, khô vằn, lem lép hạt, đạo ôn/lúa	Dupont Vietnam Ltd
504	3808	Phosphorous acid	Agri - Fos 400SL	Bệnh do nấm Phythophthora/sầu riêng; chết nhanh, vàng lá thối rễ/hồ tiêu, vàng rụng lá/cao su; đạo ôn, lem lép hạt, bạc lá, khô vằn/lúa; đốm nâu/thanh long; xử lý hạt giống trừ bệnh đạo ôn/lúa	Công ty CP Phát triển CN sinh học (DONA- Techno)
			Herofos 400SL	Mốc sương/nho, tuyến trùng/hồ tiêu, cỏ sân golf, bắp cải	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
505	3808	Polyoxin complex (min 31%)	Polyoxin AL 10WP	Đốm lá/hành	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
506	3808	Polyoxin B	5 Lua 3SL, 20WP	**3SL:** Phấn trắng/bí; sương mai/cà chua; đạo ôn, bạc lá/lúa **20WP:** Phấn trắng/bí; sương mai/cà chua; đạo ôn, bạc lá, khô vằn/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
			Caligold 20WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
			Ellestar 1SL, 1WP, 3SL, 10WP, 20WP, 40WP	**1SL:** Khô vằn/lúa; đốm lá/lạc **1WP:** Sương mai/cà chua; đạo ôn/lúa **3SL:** Phấn trắng/bầu bí	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
				10WP: Phấn trắng/bầu bí; bạc lá, khô vằn/lúa; đốm lá/lạc; sương mai/cà chua **20WP, 40WP:** Đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá, khô vằn/lúa; phấn trắng/xoài; lở cổ rễ/bắp cải; sương mai/cà chua	
507	3808	Polyoxin B 2g/kg + Streptomycin sulfate 100g/kg	Anlisa 102WP	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
508	3808	Polyphenol chiết xuất từ cây núc nắc (*Oroxylum indicum)* và lá, vỏ cây liễu (*Salix babylonica)*	Chubeca 1.8SL	Thán thư, héo rũ/ớt; thối nhũn/cải xanh; lở cổ rễ/bắp cải; khô vằn, lem lép hạt, bạc lá, đạo ôn/lúa; nhện lông nhung/nhãn; thán thư/xoài, thanh long	Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ hóa sinh
509	3808	Prochloraz (min 97%)	Agrivil 250EC	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
			Atilora 48EC	Lem lép hạt/lúa	Asiagro Pacific Ltd
			Dailora 25EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Futai
			Mirage 50WP, 450EC	**50WP:** Đốm vòng/cà chua, thán thư/hồ tiêu **450EC:** Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Adama Việt Nam
			Nizonix 25EC	Đốm khô lá/hành	Công ty CP Nicotex
			Talent 50WP	Thán thư/xoài, cà phê, vải	Công ty TNHH Alfa (Sài gòn)

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
510	3808	Prochloraz-Manganese complex	Trinong 50WP	Khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt, thối thân/lúa; đốm vòng, thối hạch/bắp cải; thán thư/xoài; đốm vòng/củ hành tím	Công ty TNHH Phú Nông
511	3808	Prochloraz 400g/l + Propiconazole 90g/l	Picoraz 490EC	Lem lép hạt, đạo ôn/lúa; đốm lá/lạc	Công ty TNHH Adama Việt Nam
512	3808	Prochloraz 250g/kg + Propineb 500g/kg	Forlione 750WG	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung
513	3808	Prochloraz 50g/kg + Tricyclazole 500g/kg	Anizol 550WP	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH Pháp Thụy Sĩ
514	3808	Prochloraz 10g/l (400g/l), (10g/kg), (100g/kg), (1g/kg) + Sulfur 35g/l (20g/l), (450g/kg), (300g/kg), (70g/kg) + Tricyclazole 380g/l (10g/l), (55g/kg), (300g/kg), (760g/kg)	Rexcide 425SC, 430SC, 515WP, 700WP, 831WP	**425SC, 515WP, 831WP:** Đạo ôn/lúa **430SC:** Lem lép hạt/lúa **700WP:** Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
515	3808	Propamocarb. HCl (min 97%)	Probull 722SL	Tuyến trùng/hồ tiêu	Công ty TNHH Trường Thịnh
			Proplant 722SL	Nấm trong đất/hồ tiêu	Công ty TNHH Kiên Nam
			Treppach Bul 607SL	Chết nhanh/hồ tiêu, sương mai/dưa chuột, xì mủ/sầu riêng; loét sọc mặt cạo/cao su; mốc sương/cà chua	Agria S.A, Bulgaria

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Zamil 722SL	Mốc sương/nho	Công ty CP Nicotex
516	3808	Propamocarb 530g/l + Fosetyl Aluminium 310g/l	Previcur Energy 840SL	Chết rạp/cà chua (sử dụng trong vườm ươm)	Bayer Vietnam Ltd.
517	3808	Propamocarb hydrochloride 500g/l + Kasugamycin 25g/l	Vaba super 525SL	Chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH Agricare Việt Nam
518	3808	Propiconazole (min 90%)	Acvizol 250EC	Lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê, đậu tương	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
			Agrozo 250EC	Thối thân, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Alfa (Sài gòn)
			Bumper 250EC	Khô vằn/lúa, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Adama Việt Nam
			Canazole 250EC	Lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/đậu tương	Công ty CP TST Cần Thơ
			Catcat 250EC	Khô vằn, lem lép hạt, vàng lá/lúa	Công ty CP Nông dược HAI
			Fordo 250EC	Khô vằn/lúa	Forward International Ltd
			Fungimaster 250EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Việt Hóa Nông
			Lunasa 25EC	Lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê	Công ty CP BVTV Sài Gòn

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Starsai 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
			Tien sa 250EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Tilusa super 250EC; 300EC	**250EC:** Lem lép hạt/lúa **300EC:** Lem lép hạt, đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Tilt 250EC	Lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
			Tinmynew 250EC, 250EW, 500WG	**250EC, 500WG:** Khô vằn/lúa **250EW:** Lem lép hạt, vàng lá do nấm/lúa; rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH US.Chemical
			Tinix 250EC	Lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Sản phẩm Công Nghệ Cao
			Tiptop 250EC	Lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê	Công ty CP BVTV I TW
			Vitin New 250EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam

(Xem tiếp Công báo số 321 + 322)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng